Bảng giá niêm yết phụ tùng ống nhựa Tiền Phong 2026

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Phú An Khang · Đại lý cấp 1 Nhựa Tiền Phong, phân phối 34 tỉnh thành · 37–45 Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Thành, Quảng Ngãi · Phòng dự án 0985.557.895 · Hotline 0829.115.279 · phuankhang.net

Giá niêm yết của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong; giá sau VAT đã gồm 8 % thuế GTGT. Phú An Khang chiết khấu theo khối lượng: gửi danh sách vật tư để nhận báo giá. Bảng gõ lại từ bảng giá PDF của hãng; nếu có sai khác, bảng giá của hãng là căn cứ. Bảng gồm phụ tùng uPVC, PP-R, HDPE, đầu nối bích, phụ tùng ống luồn điện và các dòng ống mPVC, uPVC thoát nước ISO 3633, uPVC lõi xoắn, PP-R chống UV, ống luồn điện; ống uPVC, PP-R, HDPE, gân sóng xem bảng giá ống. Đối chiếu ngày 31/10/2026.

Ống PVC-M (mPVC) chịu va đập cao Tiền Phong · hiệu lực từ 18/06/2026

Ống PVC-M (mPVC) chịu va đập cao Tiền Phong, hiệu lực từ 18/06/2026

DN (mm)	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
110	8	2,5	m	154.400	166.752
110	9	2,8	m	169.900	183.492
110	10	3,1	m	185.000	199.800
110	12	3,7	m	217.000	234.360
110	12,5	3,9	m	228.200	246.456
110	15	4,6	m	262.400	283.392
110	16	4,9	m	276.700	298.836
110	18	5,4	m	303.400	327.672
125	6	2,6	m	142.000	153.360
125	8	2,9	m	180.100	194.508
125	9	3,2	m	203.000	219.240
125	10	3,5	m	226.800	244.944
125	12	4,2	m	267.100	288.468
125	12,5	4,4	m	278.000	300.240
125	15	5,2	m	324.000	349.920
125	16	5,5	m	341.100	368.388
125	18	6,2	m	380.800	411.264
140	6	3,0	m	176.400	190.512
140	8	3,2	m	235.900	254.772
140	9	3,6	m	262.400	283.392
140	10	4,0	m	289.200	312.336
140	12	4,7	m	338.900	366.012
140	12,5	4,9	m	355.300	383.724
140	15	5,8	m	413.200	446.256
140	16	6,2	m	436.300	471.204
140	18	6,9	m	483.700	522.396
160	6	3,4	m	228.600	246.888
160	8	3,6	m	295.700	319.356
160	9	4,1	m	338.400	365.472
160	10	4,5	m	375.100	405.108
160	12	5,4	m	444.400	479.952
160	12,5	5,6	m	460.400	497.232
160	15	6,6	m	532.400	574.992
160	16	7,1	m	566.200	611.496
160	18	7,9	m	628.000	678.240
180	6	3,9	m	288.800	311.904

Ống PVC-M (mPVC) chịu va đập cao Tiền Phong, hiệu lực từ 18/06/2026					
DN (mm)	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
180	8	4,1	m	368.900	398.412
180	9	4,6	m	419.000	452.520
180	10	5,1	m	472.100	509.868
180	12	6,0	m	553.800	598.104
180	12,5	6,3	m	584.600	631.368
180	15	7,5	m	684.700	739.476
180	16	7,9	m	717.600	775.008
180	18	8,9	m	802.300	866.484
200	6	4,3	m	358.600	387.288
200	8	4,5	m	457.700	494.316
200	9	5,1	m	525.600	567.648
200	10	5,6	m	586.400	633.312
200	12	6,7	m	693.500	748.980
200	12,5	7,0	m	722.700	780.516
200	15	8,3	m	841.600	908.928
200	16	8,8	m	882.900	953.532
200	18	9,9	m	990.500	1.069.740
225	6	4,8	m	445.800	481.464
225	8	5,1	m	578.700	624.996
225	9	5,7	m	659.300	712.044
225	10	6,3	m	742.400	801.792
225	12	7,5	m	879.400	949.752
225	12,5	7,8	m	917.600	991.008
225	15	9,3	m	1.058.400	1.143.072
225	16	9,9	m	1.097.600	1.185.408
225	18	11,1	m	1.246.300	1.346.004
250	6	5,4	m	576.900	623.052
250	8	5,7	m	745.700	805.356
250	9	6,3	m	837.100	904.068
250	10	7,0	m	943.000	1.018.440
250	12	8,4	m	1.123.600	1.213.488
250	12,5	8,7	m	1.167.700	1.261.116
250	15	10,4	m	1.365.300	1.474.524
250	16	11,0	m	1.424.500	1.538.460
250	18	12,3	m	1.595.700	1.723.356
280	6	6,0	m	692.600	748.008
280	8	6,3	m	890.200	961.416
280	9	7,1	m	1.050.200	1.134.216
280	10	7,9	m	1.220.800	1.318.464
280	12	9,4	m	1.398.900	1.510.812
280	12,5	9,7	m	1.401.200	1.513.296
280	15	11,6	m	1.636.900	1.767.852
280	16	12,3	m	1.708.200	1.844.856
280	18	13,8	m	1.924.300	2.078.244
315	6	6,7	m	885.500	956.340
315	8	7,1	m	1.112.400	1.201.392
315	9	7,9	m	1.311.100	1.415.988
315	10	8,8	m	1.540.300	1.663.524

Ống PVC-M (mPVC) chịu va đập cao Tiền Phong, hiệu lực từ 18/06/2026					
DN (mm)	**PN (bar)**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
315	12	10,5	m	1.766.100	1.907.388
315	12,5	10,9	m	1.774.600	1.916.568
315	15	13,0	m	2.061.300	2.226.204
315	16	13,9	m	2.160.300	2.333.124
315	18	15,5	m	2.429.100	2.623.428
355	6	7,6	m	1.147.100	1.238.868
355	8	8,0	m	1.488.400	1.607.472
355	9	9,0	m	1.668.200	1.801.656
355	10	9,9	m	1.830.400	1.976.832
355	12	11,8	m	2.166.400	2.339.712
355	12,5	12,3	m	2.258.600	2.439.288
355	15	14,7	m	2.671.100	2.884.788
400	6	8,6	m	1.457.000	1.573.560
400	8	9,0	m	1.886.400	2.037.312
400	9	10,1	m	2.108.700	2.277.396
400	10	11,2	m	2.330.600	2.517.048
400	12	13,3	m	2.741.500	2.960.820
400	12,5	13,9	m	2.857.000	3.085.560
400	15	16,5	m	3.359.800	3.628.584

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PVC và các sản phẩm liên quan (18.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Ống thoát nước uPVC Tiền Phong ISO 3633 · hiệu lực từ 18/06/2026

Ống thoát nước uPVC Tiền Phong (ISO 3633), hiệu lực từ 18/06/2026				
DN (mm)	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
34	3,0	m	27.000	29.160
42	3,0	m	34.300	37.044
48	3,0	m	39.900	43.092
60	3,0	m	50.000	54.000
75	3,0	m	63.900	69.012
90	3,0	m	76.900	83.052
110	3,2	m	101.600	109.728
125	3,2	m	116.100	125.388
140	3,2	m	129.700	140.076
160	3,2	m	149.300	161.244
180	3,6	m	186.800	201.744
200	3,9	m	223.700	241.596
250	4,9	m	349.700	377.676
315	6,2	m	557.500	602.100

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PVC và các sản phẩm liên quan (18.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Ống thoát nước uPVC lõi xoắn Tiền Phong · hiệu lực từ 18/06/2026

Ống thoát nước uPVC lõi xoắn Tiền Phong, hiệu lực từ 18/06/2026				
DN (mm)	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
110	3,2	m	117.700	127.116
125	3,2	m	130.900	141.372
140	3,2	m	148.000	159.840
160	3,2	m	267.200	288.576

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PVC và các sản phẩm liên quan (18.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Ống luồn dây điện chịu va đập cao PVC-U Tiền Phong · hiệu lực từ 25/09/2026

Ống luồn dây điện chịu va đập cao PVC-U Tiền Phong, hiệu lực từ 25/09/2026					
DN (mm)	**Loại**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
16	D1	1,2	cây	15.600	16.848
16	D2	1,4	cây	17.900	19.332
16	D3	1,7	cây	22.000	23.760
20	D1	1,4	cây	22.000	23.760
20	D2	1,6	cây	25.100	27.108
20	D3	2,0	cây	31.700	34.236
25	D1	1,5	cây	30.200	32.616
25	D2	1,8	cây	34.800	37.584
25	D3	2,0	cây	45.800	49.464
32	D1	1,8	cây	60.700	65.556
32	D2	2,1	cây	69.800	75.384
32	D3	2,5	cây	98.000	105.840
40	D2	2,3	cây	96.200	103.896
40	D3	2,6	cây	124.000	133.920
50	D2	2,8	cây	128.400	138.672
50	D3	3,2	cây	155.200	167.616
63	D2	3,0	cây	154.400	166.752

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống luồn dây điện chịu va đập cao PVC-U và phụ tùng (thực hiện từ 25/09/2026) (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong ISO 1452 · hiệu lực từ 18/06/2026

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối thẳng phun	21	10	cái	1.400	1.512
Đầu nối thẳng phun	21	16	cái	2.300	2.484
Đầu nối thẳng phun	27	10	cái	1.800	1.944
Đầu nối thẳng phun	27	16	cái	3.100	3.348
Đầu nối thẳng phun	34	10	cái	2.100	2.268
Đầu nối thẳng phun	34	16	cái	5.400	5.832
Đầu nối thẳng phun	42	10	cái	3.500	3.780
Đầu nối thẳng phun	42	16	cái	9.900	10.692
Đầu nối thẳng phun	48	10	cái	4.500	4.860
Đầu nối thẳng phun	48	16	cái	10.900	11.772
Đầu nối thẳng phun	60	8	cái	7.700	8.316
Đầu nối thẳng phun	60	16	cái	17.100	18.468
Đầu nối thẳng phun	75	8	cái	10.600	11.448
Đầu nối thẳng phun	75	10	cái	10.900	11.772
Đầu nối thẳng phun	90	6	cái	14.400	15.552
Đầu nối thẳng phun	90	10	cái	34.300	37.044
Đầu nối thẳng phun	90	16	cái	37.900	40.932
Đầu nối thẳng phun	110	6	cái	18.300	19.764
Đầu nối thẳng phun	110	10	cái	50.800	54.864
Đầu nối thẳng phun	110	16	cái	55.900	60.372
Đầu nối thẳng phun	125	6	cái	41.000	44.280
Đầu nối thẳng phun	125	10	cái	72.800	78.624
Đầu nối thẳng phun	125	16	cái	88.700	95.796
Đầu nối thẳng phun	140	6	cái	58.900	63.612
Đầu nối thẳng phun	140	10	cái	84.200	90.936

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối thẳng phun	140	16	cái	116.400	125.712
Đầu nối thẳng phun	160	6	cái	83.800	90.504
Đầu nối thẳng phun	160	10	cái	132.800	143.424
Đầu nối thẳng phun	200	6	cái	185.300	200.124
Đầu nối thẳng phun	200	10	cái	222.400	240.192
Đầu nối thẳng phun	225	6	cái	224.600	242.568
Đầu nối ren trong	21x1/2	10	cái	1.400	1.512
Đầu nối ren trong	27x3/4	10	cái	1.700	1.836
Đầu nối ren trong	34x1	10	cái	3.100	3.348
Đầu nối ren trong	42x1.1/4	10	cái	4.300	4.644
Đầu nối ren trong	48x1.1/2	10	cái	6.100	6.588
Đầu nối ren trong	60x2	6	cái	8.600	9.288
Đầu nối ren trong	60x2	10	cái	9.500	10.260
Đầu nối ren trong	75x2.1/2	10	cái	17.400	18.792
Đầu nối ren trong	90x3"	6	cái	27.500	29.700
Đầu nối ren trong	110x4"	6	cái	63.500	68.580
Đầu nối ren trong đồng	21x1/2 Z	16	cái	20.600	22.248
Đầu nối ren trong đồng	27x3/4	16	cái	16.700	18.036
Đầu nối ren trong đồng	60x2	10	cái	73.800	79.704
Đầu nối ren ngoài	21x1/2	10	cái	1.400	1.512
Đầu nối ren ngoài	27x3/4	10	cái	1.700	1.836
Đầu nối ren ngoài	34x1	10	cái	3.100	3.348
Đầu nối ren ngoài	42x1.1/4	10	cái	4.300	4.644
Đầu nối ren ngoài	48x1.1/2	10	cái	6.100	6.588
Đầu nối ren ngoài	60x2	10	cái	9.700	10.476
Đầu nối ren ngoài	75x2.1/2	8	cái	10.900	11.772
Đầu nối ren ngoài	90x3	10	cái	24.700	26.676
Đầu nối ren ngoài	110x4"	6	cái	62.400	67.392
Đầu nối chuyển bậc	27-21	10	cái	1.400	1.512
Đầu nối chuyển bậc	34-21	10	cái	1.900	2.052
Đầu nối chuyển bậc	34-27	10	cái	2.500	2.700
Đầu nối chuyển bậc	42-21	10	cái	3.000	3.240
Đầu nối chuyển bậc	42-27	10	cái	3.100	3.348
Đầu nối chuyển bậc	42-34	10	cái	3.200	3.456
Đầu nối chuyển bậc	48-21	10	cái	4.000	4.320
Đầu nối chuyển bậc	48-27	10	cái	4.100	4.428
Đầu nối chuyển bậc	48-34	10	cái	4.300	4.644
Đầu nối chuyển bậc	48-42	10	cái	4.400	4.752
Đầu nối chuyển bậc	60-21	8	cái	5.400	5.832
Đầu nối chuyển bậc	60-27	8	cái	6.600	7.128
Đầu nối chuyển bậc	60-34	8	cái	6.600	7.128
Đầu nối chuyển bậc	60-34	10	cái	8.500	9.180
Đầu nối chuyển bậc	60-42	8	cái	6.600	7.128
Đầu nối chuyển bậc	60-42	10	cái	7.600	8.208
Đầu nối chuyển bậc	60-48	8	cái	7.000	7.560
Đầu nối chuyển bậc	60-48	10	cái	8.900	9.612
Đầu nối chuyển bậc	75-27	8	cái	9.900	10.692
Đầu nối chuyển bậc	75-34	8	cái	10.400	11.232

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối chuyển bậc	75-34	10	cái	12.700	13.716
Đầu nối chuyển bậc	75-42	8	cái	10.400	11.232
Đầu nối chuyển bậc	75-48	8	cái	10.400	11.232
Đầu nối chuyển bậc	75-48	10	cái	16.000	17.280
Đầu nối chuyển bậc	75-60	8	cái	10.900	11.772
Đầu nối chuyển bậc	75-60	10	cái	16.100	17.388
Đầu nối chuyển bậc	90-34	6	cái	13.100	14.148
Đầu nối chuyển bậc	90-34	10	cái	22.900	24.732
Đầu nối chuyển bậc	90-42	6	cái	14.300	15.444
Đầu nối chuyển bậc	90-42	10	cái	19.800	21.384
Đầu nối chuyển bậc	90-48	6	cái	14.300	15.444
Đầu nối chuyển bậc	90-48	10	cái	22.300	24.084
Đầu nối chuyển bậc	90-60	6	cái	14.800	15.984
Đầu nối chuyển bậc	90-60	10	cái	22.300	24.084
Đầu nối chuyển bậc	90-75	6	cái	16.100	17.388
Đầu nối chuyển bậc	90-75	10	cái	26.900	29.052
Đầu nối chuyển bậc	110-34	6	cái	22.600	24.408
Đầu nối chuyển bậc	110-42	6	cái	21.700	23.436
Đầu nối chuyển bậc	110-48	6	cái	21.700	23.436
Đầu nối chuyển bậc	110-48	10	cái	32.800	35.424
Đầu nối chuyển bậc	110-60	6	cái	22.600	24.408
Đầu nối chuyển bậc	110-60	10	cái	34.700	37.476
Đầu nối chuyển bậc	110-75	6	cái	23.000	24.840
Đầu nối chuyển bậc	110-75	10	cái	36.000	38.880
Đầu nối chuyển bậc	110-90	6	cái	23.500	25.380
Đầu nối chuyển bậc	110-90	10	cái	39.000	42.120
Đầu nối chuyển bậc	125-75	6	cái	32.900	35.532
Đầu nối chuyển bậc	125-90	6	cái	34.700	37.476
Đầu nối chuyển bậc	125-110	6	cái	42.100	45.468
Đầu nối chuyển bậc	125-110	10	cái	69.600	75.168
Đầu nối chuyển bậc	140-90	6	cái	49.000	52.920
Đầu nối chuyển bậc	140-110	6	cái	51.800	55.944
Đầu nối chuyển bậc	140-110	10	cái	113.800	122.904
Đầu nối chuyển bậc	140-125	6	cái	61.200	66.096
Đầu nối chuyển bậc	140-125	10	cái	99.300	107.244
Đầu nối chuyển bậc	160-90	6	cái	65.800	71.064
Đầu nối chuyển bậc	160-90	10	cái	104.700	113.076
Đầu nối chuyển bậc	160-110	6	cái	68.300	73.764
Đầu nối chuyển bậc	160-110	10	cái	136.700	147.636
Đầu nối chuyển bậc	160-125	6	cái	69.800	75.384
Đầu nối chuyển bậc	160-125	10	cái	143.900	155.412
Đầu nối chuyển bậc	160-140	6	cái	72.800	78.624
Đầu nối chuyển bậc	160-140	10	cái	170.500	184.140
Đầu nối chuyển bậc	200-110	6	cái	152.400	164.592
Đầu nối chuyển bậc	200-110	10	cái	196.500	212.220
Đầu nối chuyển bậc	200-125	6	cái	153.500	165.780
Đầu nối chuyển bậc	200-140	6	cái	158.900	171.612
Đầu nối chuyển bậc	200-160	6	cái	167.300	180.684

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối chuyển bậc	200-160	10	cái	210.200	227.016
Đầu nối chuyển bậc	225-110	6	cái	178.600	192.888
Đầu nối chuyển bậc	225-160	6	cái	226.700	244.836
Đầu nối chuyển bậc	225-160	10	cái	299.800	323.784
Đầu nối chuyển bậc	250-200	6	cái	273.400	295.272
Đầu nối chuyển bậc	315-160	6	cái	573.200	619.056
Đầu nối chuyển bậc	315-200	6	cái	596.100	643.788
Bạc chuyển bậc	42-21	10	cái	4.100	4.428
Bạc chuyển bậc	42-27	10	cái	4.100	4.428
Bạc chuyển bậc	42-34	10	cái	3.200	3.456
Bạc chuyển bậc	48-21	10	cái	5.800	6.264
Bạc chuyển bậc	48-27	10	cái	5.800	6.264
Bạc chuyển bậc	48-34	10	cái	7.100	7.668
Bạc chuyển bậc	48-42	10	cái	7.100	7.668
Bạc chuyển bậc	60-21	10	cái	9.800	10.584
Bạc chuyển bậc	60-27	10	cái	9.800	10.584
Bạc chuyển bậc	60-34	10	cái	10.700	11.556
Bạc chuyển bậc	60-42	10	cái	10.900	11.772
Bạc chuyển bậc	60-48	10	cái	8.900	9.612
Bạc chuyển bậc	75-34	10	cái	10.000	10.800
Bạc chuyển bậc	75-42	10	cái	10.000	10.800
Bạc chuyển bậc	75-48	10	cái	10.000	10.800
Bạc chuyển bậc	75-60	10	cái	10.000	10.800
Bạc chuyển bậc	90-34	10	cái	15.300	16.524
Bạc chuyển bậc	90-42	10	cái	15.300	16.524
Bạc chuyển bậc	90-48	10	cái	16.200	17.496
Bạc chuyển bậc	90-60	10	cái	17.500	18.900
Bạc chuyển bậc	90-75	10	cái	15.600	16.848
Bạc chuyển bậc	110-42	10	cái	27.400	29.592
Bạc chuyển bậc	110-48	10	cái	30.500	32.940
Bạc chuyển bậc	110-60	10	cái	31.800	34.344
Bạc chuyển bậc	110-75	10	cái	33.800	36.504
Bạc chuyển bậc	110-90	10	cái	35.800	38.664
Bạc chuyển bậc	125-75	10	cái	48.900	52.812
Bạc chuyển bậc	125-90	10	cái	48.900	52.812
Bạc chuyển bậc	125-110	10	cái	48.900	52.812
Bạc chuyển bậc	140-75	10	cái	42.300	45.684
Bạc chuyển bậc	140-90	10	cái	56.100	60.588
Bạc chuyển bậc	140-110	10	cái	56.100	60.588
Bạc chuyển bậc	140-125	10	cái	56.100	60.588
Bạc chuyển bậc	160-90	10	cái	84.000	90.720
Bạc chuyển bậc	160-110	10	cái	92.300	99.684
Bạc chuyển bậc	160-125	10	cái	92.300	99.684
Bạc chuyển bậc	160-140	10	cái	92.300	99.684
Bạc chuyển bậc	180-125	10	cái	109.200	117.936
Bạc chuyển bậc	180-140	6	cái	112.800	121.824
Bạc chuyển bậc	180-160	6	cái	112.800	121.824
Bạc chuyển bậc	200-110	10	cái	163.800	176.904

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Bạc chuyển bậc	200-160	6	cái	131.900	142.452
Bạc chuyển bậc	200-180	10	cái	111.400	120.312
Bạc chuyển bậc	225-180	6	cái	193.600	209.088
Bạc chuyển bậc	225-200	10	cái	179.900	194.292
Bạc chuyển bậc	250-160	6	cái	254.200	274.536
Bạc chuyển bậc	250-180	6	cái	256.600	277.128
Bạc chuyển bậc	250-200	6	cái	271.200	292.896
Bạc chuyển bậc	280-200	6	cái	347.800	375.624
Bạc chuyển bậc	280-225	6	cái	359.800	388.584
Bạc chuyển bậc	280-250	6	cái	371.800	401.544
Bạc chuyển bậc	315-160	6	cái	491.800	531.144
Bạc chuyển bậc	315-280	6	cái	479.700	518.076
Bạc chuyển bậc	315-200	6	cái	485.800	524.664
Bạc chuyển bậc	315-250	6	cái	538.500	581.580
Nối góc 45 độ	21	10	cái	1.400	1.512
Nối góc 45 độ	27	10	cái	1.900	2.052
Nối góc 45 độ	27	16	cái	4.300	4.644
Nối góc 45 độ	34	10	cái	3.000	3.240
Nối góc 45 độ	34	16	cái	6.100	6.588
Nối góc 45 độ	42	10	cái	4.400	4.752
Nối góc 45 độ	42	16	cái	10.600	11.448
Nối góc 45 độ	48	10	cái	7.000	7.560
Nối góc 45 độ	48	16	cái	14.800	15.984
Nối góc 45 độ	60	6	cái	10.900	11.772
Nối góc 45 độ	60	8	cái	11.300	12.204
Nối góc 45 độ	60	10	cái	16.000	17.280
Nối góc 45 độ	60	16	cái	21.100	22.788
Nối góc 45 độ	75	6	cái	18.700	20.196
Nối góc 45 độ	75	8	cái	19.700	21.276
Nối góc 45 độ	75	10	cái	26.100	28.188
Nối góc 45 độ	75	12,5	cái	30.200	32.616
Nối góc 45 độ	90	6	cái	25.700	27.756
Nối góc 45 độ	90	10	cái	35.800	38.664
Nối góc 45 độ	90	12,5	cái	38.300	41.364
Nối góc 45 độ	110	6	cái	39.400	42.552
Nối góc 45 độ	110	10	cái	67.300	72.684
Nối góc 45 độ	110	12,5	cái	72.000	77.760
Nối góc 45 độ	125	6	cái	69.600	75.168
Nối góc 45 độ	125	12,5	cái	93.600	101.088
Nối góc 45 độ	140	6	cái	75.900	81.972
Nối góc 45 độ	140	8	cái	86.400	93.312
Nối góc 45 độ	140	10	cái	107.900	116.532
Nối góc 45 độ	140	12,5	cái	115.200	124.416
Nối góc 45 độ	160	6	cái	114.800	123.984
Nối góc 45 độ	160	8	cái	131.900	142.452
Nối góc 45 độ	160	12,5	cái	172.600	186.408
Nối góc 45 độ	180	6	cái	203.900	220.212
Nối góc 45 độ	200	6	cái	220.000	237.600

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 45 độ	200	10	cái	317.800	343.224
Nối góc 45 độ	200	12,5	cái	441.400	476.712
Nối góc 45 độ	225	6	cái	311.800	336.744
Nối góc 45 độ	225	10	cái	491.800	531.144
Nối góc 45 độ	250	6	cái	509.900	550.692
Nối góc 45 độ	250	10	cái	705.200	761.616
Nối góc 45 độ	280	6	cái	707.500	764.100
Nối góc 45 độ	315	6	cái	1.036.000	1.118.880
Nối góc 90 độ	21	10	cái	1.400	1.512
Nối góc 90 độ	21	16	cái	3.200	3.456
Nối góc 90 độ	27	10	cái	2.300	2.484
Nối góc 90 độ	27	16	cái	4.100	4.428
Nối góc 90 độ	34	10	cái	3.500	3.780
Nối góc 90 độ	34	16	cái	7.700	8.316
Nối góc 90 độ	42	10	cái	5.800	6.264
Nối góc 90 độ	42	16	cái	12.200	13.176
Nối góc 90 độ	48	10	cái	9.000	9.720
Nối góc 90 độ	48	16	cái	16.600	17.928
Nối góc 90 độ	60	6	cái	12.900	13.932
Nối góc 90 độ	60	8	cái	13.300	14.364
Nối góc 90 độ	60	10	cái	18.400	19.872
Nối góc 90 độ	60	16	cái	26.600	28.728
Nối góc 90 độ	75	6	cái	22.600	24.408
Nối góc 90 độ	75	8	cái	23.900	25.812
Nối góc 90 độ	75	10	cái	43.000	46.440
Nối góc 90 độ	90	6	cái	31.300	33.804
Nối góc 90 độ	90	10	cái	50.300	54.324
Nối góc 90 độ	110	6	cái	50.000	54.000
Nối góc 90 độ	110	10	cái	77.900	84.132
Nối góc 90 độ	125	6	cái	87.800	94.824
Nối góc 90 độ	125	8	cái	92.500	99.900
Nối góc 90 độ	140	6	cái	127.300	137.484
Nối góc 90 độ	140	12,5	cái	263.800	284.904
Nối góc 90 độ	160	6	cái	153.500	165.780
Nối góc 90 độ	160	10	cái	308.300	332.964
Nối góc 90 độ	180	6	cái	257.900	278.532
Nối góc 90 độ	200	6	cái	314.400	339.552
Nối góc 90 độ	200	10	cái	422.100	455.868
Nối góc 90 độ	225	6	cái	431.000	465.480
Nối góc 90 độ	225	10	cái	659.600	712.368
Nối góc 90 độ	250	6	cái	719.500	777.060
Nối góc 90 độ	280	6	cái	959.400	1.036.152
Nối góc 90 độ	315	6	cái	1.642.900	1.774.332
Nối góc ren trong	21x1/2	10	cái	2.500	2.700
Nối góc ren trong	27x3/4	10	cái	3.200	3.456
Nối góc ren ngoài	21x1/2	10	cái	2.300	2.484
Nối góc ren ngoài	27x3/4	10	cái	3.500	3.780
Nối góc ren trong đồng	21x1/2 Z	16	cái	20.500	22.140

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc ren trong đồng	27x1/2 Z	16	cái	21.200	22.896
Nối góc ren trong đồng	27x3/4	16	cái	20.600	22.248
Nối góc ren trong đồng	34x1	16	cái	29.800	32.184
Nối góc 90 độ ba nhánh	21	10	cái	4.500	4.860
Nối góc 90 độ ba nhánh	27	10	cái	6.800	7.344
Ba chạc 90 độ	21	10	cái	2.300	2.484
Ba chạc 90 độ	21	16	cái	4.300	4.644
Ba chạc 90 độ	27	10	cái	4.000	4.320
Ba chạc 90 độ	27	16	cái	5.400	5.832
Ba chạc 90 độ	34	10	cái	5.300	5.724
Ba chạc 90 độ	34	16	cái	9.500	10.260
Ba chạc 90 độ	42	10	cái	7.600	8.208
Ba chạc 90 độ	42	16	cái	16.000	17.280
Ba chạc 90 độ	48	10	cái	11.300	12.204
Ba chạc 90 độ	48	16	cái	22.600	24.408
Ba chạc 90 độ	60	6	cái	17.000	18.360
Ba chạc 90 độ	60	8	cái	17.800	19.224
Ba chạc 90 độ	60	16	cái	35.200	38.016
Ba chạc 90 độ	75	6	cái	28.700	30.996
Ba chạc 90 độ	75	8	cái	30.200	32.616
Ba chạc 90 độ	75	10	cái	45.500	49.140
Ba chạc 90 độ	90	6	cái	41.800	45.144
Ba chạc 90 độ	90	10	cái	72.000	77.760
Ba chạc 90 độ	110	6	cái	70.700	76.356
Ba chạc 90 độ	110	10	cái	98.400	106.272
Ba chạc 90 độ	125	6	cái	116.900	126.252
Ba chạc 90 độ	125	10	cái	147.500	159.300
Ba chạc 90 độ	140	6	cái	189.500	204.660
Ba chạc 90 độ	140	10	cái	219.400	236.952
Ba chạc 90 độ	160	6	cái	201.500	217.620
Ba chạc 90 độ	160	10	cái	324.100	350.028
Ba chạc 90 độ	180	6	cái	329.900	356.292
Ba chạc 90 độ	200	6	cái	473.800	511.704
Ba chạc 90 độ	200	8	cái	538.700	581.796
Ba chạc 90 độ	200	10	cái	739.900	799.092
Ba chạc 90 độ	225	6	cái	521.600	563.328
Ba chạc 90 độ	225	10	cái	907.700	980.316
Ba chạc 90 độ	250	6	cái	903.000	975.240
Ba chạc 90 độ	280	6	cái	1.199.200	1.295.136
Ba chạc 90 độ	315	6	cái	1.798.700	1.942.596
Ba chạc ren trong đồng	21x1/2 Z	16	cái	23.900	25.812
Ba chạc ren trong đồng	27x1/2 Z	16	cái	23.700	25.596
Ba chạc ren trong đồng	27x3/4	16	cái	21.700	23.436
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	27-21	10	cái	3.100	3.348
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	34-21	10	cái	4.000	4.320
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	34-27	10	cái	4.300	4.644
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	42-21	10	cái	5.200	5.616
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	42-27	10	cái	5.800	6.264

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	42-34	10	cái	7.000	7.560
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	48-21	10	cái	8.500	9.180
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	48-27	10	cái	8.600	9.288
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	48-34	10	cái	9.000	9.720
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	48-42	10	cái	11.600	12.528
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	60-21	8	cái	10.400	11.232
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	60-27	8	cái	11.800	12.744
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	60-34	8	cái	13.000	14.040
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	60-42	8	cái	14.300	15.444
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	60-42	10	cái	17.100	18.468
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	60-48	8	cái	14.900	16.092
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-27	8	cái	18.900	20.412
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-34	8	cái	19.700	21.276
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-42	8	cái	21.100	22.788
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-48	8	cái	23.900	25.812
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-60	8	cái	26.600	28.728
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-34	6	cái	32.500	35.100
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-34	10	cái	41.900	45.252
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-42	6	cái	26.500	28.620
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-42	10	cái	43.000	46.440
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-48	6	cái	32.200	34.776
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-48	10	cái	43.000	46.440
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-60	6	cái	39.200	42.336
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-60	10	cái	47.800	51.624
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-75	6	cái	41.000	44.280
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-75	10	cái	58.000	62.640
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-34	6	cái	40.500	43.740
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-42	6	cái	41.000	44.280
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-48	6	cái	43.000	46.440
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-48	10	cái	65.800	71.064
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-60	6	cái	47.600	51.408
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-60	10	cái	77.700	83.916
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-75	6	cái	50.300	54.324
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-90	6	cái	60.200	65.016
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	125-110	6	cái	86.900	93.852
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	140-90	6	cái	118.200	127.656
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	140-110	6	cái	129.500	139.860
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	160-90	6	cái	162.000	174.960
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	160-110	6	cái	176.400	190.512
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	160-140	6	cái	206.200	222.696
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	200-110	6	cái	323.900	349.812
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	200-160	6	cái	400.500	432.540
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	250-200	6	cái	704.100	760.428
Đầu nối bích	60	10	cái	90.700	97.956
Đầu nối bích	75	10	cái	126.800	136.944
Đầu nối bích	90	10	cái	126.500	136.620
Đầu nối bích	110	10	cái	170.500	184.140
Đầu nối bích	125	10	cái	234.500	253.260

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối bích	140	10	cái	290.100	313.308
Đầu nối bích	160	10	cái	406.400	438.912
Đầu nối bích	200	10	cái	710.500	767.340
Đầu nối bích	225	10	cái	732.200	790.776
Đầu nối bích	250	10	cái	994.800	1.074.384
Đầu nối bích	315	10	cái	1.398.200	1.510.056
Đầu bịt	21	10	cái	1.100	1.188
Đầu bịt	21	16	cái	1.100	1.188
Đầu bịt	27	10	cái	1.400	1.512
Đầu bịt	27	16	cái	1.700	1.836
Đầu bịt	34	10	cái	2.100	2.268
Đầu bịt	34	16	cái	3.100	3.348
Đầu bịt	42	10	cái	2.300	2.484
Đầu bịt	42	16	cái	4.900	5.292
Đầu bịt	48	6	cái	3.500	3.780
Đầu bịt	48	10	cái	3.500	3.780
Đầu bịt	60	10	cái	10.900	11.772
Đầu bịt	75	8	cái	11.100	11.988
Đầu bịt	75	10	cái	14.400	15.552
Đầu bịt	90	6	cái	12.000	12.960
Đầu bịt	90	10	cái	24.100	26.028
Đầu bịt	110	6	cái	24.800	26.784
Đầu bịt	110	10	cái	36.000	38.880
Đầu bịt	125	6	cái	30.200	32.616
Đầu bịt	140	6	cái	31.100	33.588
Đầu bịt	140	10	cái	67.400	72.792
Đầu bịt	160	6	cái	62.000	66.960
Đầu bịt	160	10	cái	117.800	127.224
Đầu bịt	200	6	cái	142.700	154.116
Đầu bịt ren trong	21	10	cái	1.400	1.512
Đầu bịt ren trong	27	10	cái	2.100	2.268
Đầu bịt ren trong	34	10	cái	3.600	3.888
Đầu bịt ren trong	42	10	cái	5.400	5.832
Đầu bịt ren trong	48	10	cái	6.400	6.912
Đầu bịt ren trong	60	10	cái	6.800	7.344
Đầu bịt ren trong	90	10	cái	27.500	29.700
Đầu bịt ren trong	110	10	cái	38.300	41.364
Van cầu	21	10	cái	23.500	25.380
Van cầu	27	10	cái	33.600	36.288
Van cầu	34	10	cái	48.100	51.948
Van zắc co	21	10	cái	82.700	89.316
Van zắc co	27	10	cái	118.800	128.304
Van zắc co	34	10	cái	160.200	173.016
Zắc co	21	10	cái	24.700	26.676

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PVC và các sản phẩm liên quan (18.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Keo dán và gioăng cao su cho ống PVC-U Tiền Phong · hiệu lực từ 18/06/2026

Keo dán và gioăng cao su cho ống PVC-U Tiền Phong, hiệu lực từ 18/06/2026

Sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	63	cái	16.400	17.712
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	75	cái	20.800	22.464
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	90	cái	25.100	27.108
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	110	cái	31.500	34.020
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	125	cái	38.300	41.364
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	140	cái	43.300	46.764
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	160	cái	60.600	65.448
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	180	cái	74.500	80.460
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	200	cái	75.300	81.324
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	225	cái	100.500	108.540
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	250	cái	120.000	129.600
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	280	cái	170.300	183.924
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	315	cái	230.000	248.400
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	355	cái	295.900	319.572
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	400	cái	420.900	454.572
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	450	cái	539.500	582.660
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	500	cái	672.800	726.624
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	560	cái	920.600	994.248
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	630	cái	1.126.600	1.216.728
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	710	cái	1.567.000	1.692.360
Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	800	cái	1.917.900	2.071.332
Keo dán ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	15 g	tuýp	4.000	4.320
Keo dán ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	30 g	tuýp	6.000	6.480
Keo dán ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	50 g	tuýp	9.600	10.368
Keo dán ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	200 g	hộp	44.000	47.520
Keo dán ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	500 g	hộp	86.400	93.312
Keo dán ống PVC-U (uPVC) và PVC-M (MPVC)	1000 g	kg	173.000	186.840

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PVC và các sản phẩm liên quan (18.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng ép phun PVC-U (uPVC) Tiền Phong dùng cho hệ thống thoát nước · hiệu lực từ 18/06/2026

Phụ tùng ép phun PVC-U (uPVC) Tiền Phong dùng cho hệ thống thoát nước, hiệu lực từ 18/06/2026

Sản phẩm	Quy cách (mm)	Độ bền áp suất (bar)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
Nối góc 45 độ - thoát	110	10	cái	39.400	42.552
Nối góc 45 độ - thoát	125	10	cái	69.600	75.168
Nối góc 45 độ - thoát	125	16	cái	93.600	101.088
Nối góc 45 độ - thoát	140	10	cái	75.900	81.972
Nối góc 45 độ - thoát	140	16	cái	115.200	124.416
Nối góc 45 độ - thoát	160	10	cái	114.800	123.984
Nối góc 45 độ - thoát	160	16	cái	172.600	186.408
Nối góc 45 độ - thoát	180	10	cái	203.900	220.212
Nối góc 45 độ - thoát	200	10	cái	220.000	237.600
Nối góc 45 độ - thoát	200	16	cái	317.800	343.224
Nối góc 45 độ - thoát	225	10	cái	311.800	336.744
Nối góc 45 độ - thoát	225	16	cái	491.800	531.144
Nối góc 45 độ - thoát	250	10	cái	509.900	550.692
Nối góc 45 độ - thoát	250	16	cái	705.200	761.616
Nối góc 45 độ - thoát	280	10	cái	707.500	764.100

Phụ tùng ép phun PVC-U (uPVC) Tiền Phong dùng cho hệ thống thoát nước, hiệu lực từ 18/06/2026

Sản phẩm	Quy cách (mm)	Độ bền áp suất (bar)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
Nối góc 45 độ - thoát	315	10	cái	1.036.000	1.118.880
Nối góc 90 độ - thoát	125	10	cái	92.500	99.900
Nối góc 90 độ - thoát	140	10	cái	127.300	137.484
Nối góc 90 độ - thoát	140	16	cái	263.800	284.904
Nối góc 90 độ - thoát	160	10	cái	153.500	165.780
Nối góc 90 độ - thoát	160	16	cái	308.300	332.964
Nối góc 90 độ - thoát	180	10	cái	257.900	278.532
Nối góc 90 độ - thoát	200	10	cái	314.400	339.552
Nối góc 90 độ - thoát	200	16	cái	422.100	455.868
Nối góc 90 độ - thoát	225	10	cái	431.000	465.480
Nối góc 90 độ - thoát	225	16	cái	659.600	712.368
Nối góc 90 độ - thoát	250	10	cái	719.500	777.060
Nối góc 90 độ - thoát	280	10	cái	959.400	1.036.152
Nối góc 90 độ - thoát	315	10	cái	1.642.900	1.774.332
Ba chạc 90 độ - thoát	110	10	cái	70.700	76.356
Ba chạc 90 độ - thoát	125	10	cái	116.900	126.252
Ba chạc 90 độ - thoát	125	16	cái	147.500	159.300
Ba chạc 90 độ - thoát	140	10	cái	189.500	204.660
Ba chạc 90 độ - thoát	140	16	cái	219.400	236.952
Ba chạc 90 độ - thoát	160	10	cái	201.500	217.620
Ba chạc 90 độ - thoát	160	16	cái	324.100	350.028
Ba chạc 90 độ - thoát	180	10	cái	329.900	356.292
Ba chạc 90 độ - thoát	200	10	cái	473.800	511.704
Ba chạc 90 độ - thoát	200	16	cái	739.900	799.092
Ba chạc 90 độ - thoát	225	10	cái	521.600	563.328
Ba chạc 90 độ - thoát	225	16	cái	907.700	980.316
Ba chạc 90 độ - thoát	250	10	cái	903.000	975.240
Ba chạc 90 độ - thoát	280	10	cái	1.199.200	1.295.136
Ba chạc 90 độ - thoát	315	10	cái	1.798.700	1.942.596
Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát	140-90	10	cái	118.200	127.656
Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát	140-110	10	cái	129.500	139.860
Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát	160-90	10	cái	162.000	174.960
Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát	160-110	10	cái	176.400	190.512
Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát	160-140	10	cái	206.200	222.696
Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát	200-110	10	cái	323.900	349.812
Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát	200-160	10	cái	400.500	432.540
Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát	250-200	10	cái	704.100	760.428
Ba chạc 45 độ - thoát	27	16	cái	6.100	6.588
Ba chạc 45 độ - thoát	34	16	cái	6.300	6.804
Ba chạc 45 độ - thoát	42	16	cái	8.500	9.180
Ba chạc 45 độ - thoát	48	16	cái	16.300	17.604
Ba chạc 45 độ - thoát	60	10	cái	22.000	23.760
Ba chạc 45 độ - thoát	60	16	cái	29.100	31.428
Ba chạc 45 độ - thoát	75	10	cái	42.200	45.576
Ba chạc 45 độ - thoát	75	16	cái	52.900	57.132
Ba chạc 45 độ - thoát	90	10	cái	51.700	55.836
Ba chạc 45 độ - thoát	90	16	cái	76.800	82.944
Ba chạc 45 độ - thoát	110	10	cái	77.900	84.132

Phụ tùng ép phun PVC-U (uPVC) Tiền Phong dùng cho hệ thống thoát nước, hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**Độ bền áp suất (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 45 độ - thoát	110	16	cái	117.500	126.900
Ba chạc 45 độ - thoát	125	10	cái	153.500	165.780
Ba chạc 45 độ - thoát	125	16	cái	239.900	259.092
Ba chạc 45 độ - thoát	140	10	cái	249.400	269.352
Ba chạc 45 độ - thoát	140	16	cái	377.900	408.132
Ba chạc 45 độ - thoát	160	10	cái	353.800	382.104
Ba chạc 45 độ - thoát	160	16	cái	532.400	574.992
Ba chạc 45 độ - thoát	180	10	cái	527.500	569.700
Ba chạc 45 độ - thoát	200	10	cái	731.500	790.020
Ba chạc 45 độ - thoát	200	16	cái	1.007.200	1.087.776
Ba chạc 45 độ - thoát	225	10	cái	750.700	810.756
Ba chạc 45 độ - thoát	225	16	cái	1.175.200	1.269.216
Ba chạc 45 độ - thoát	250	10	cái	1.346.700	1.454.436
Ba chạc 45 độ - thoát	250	16	cái	2.152.600	2.324.808
Ba chạc 45 độ - thoát	280	16	cái	2.439.000	2.634.120
Ba chạc 45 độ - thoát	315	10	cái	2.638.200	2.849.256
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	60-42	10	cái	13.000	14.040
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	60-48	10	cái	14.500	15.660
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	75-60	10	cái	31.000	33.480
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	90-42	10	cái	31.400	33.912
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	90-48	10	cái	32.000	34.560
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	90-60	10	cái	40.300	43.524
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	90-75	10	cái	50.300	54.324
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	110-42	10	cái	48.000	51.840
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	110-48	10	cái	49.000	52.920
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	110-60	10	cái	54.900	59.292
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	110-75	10	cái	69.600	75.168
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	110-90	10	cái	73.800	79.704
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	125-75	10	cái	99.500	107.460
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	125-75	16	cái	156.000	168.480
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	125-90	10	cái	108.300	116.964
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	125-110	10	cái	125.200	135.216
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	125-110	16	cái	203.900	220.212
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	140-60	10	cái	100.700	108.756
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	140-75	10	cái	115.200	124.416
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	140-90	10	cái	158.300	170.964
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	140-90	16	cái	235.200	254.016
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	140-110	10	cái	167.800	181.224
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	140-110	16	cái	267.400	288.792
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	160-90	10	cái	175.800	189.864
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	160-110	10	cái	306.900	331.452
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	160-110	16	cái	351.400	379.512
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	180-110	10	cái	263.800	284.904
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	200-90	10	cái	386.000	416.880
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	200-110	10	cái	429.200	463.536
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	200-125	10	cái	468.800	506.304
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	200-140	10	cái	496.400	536.112
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	200-160	10	cái	521.600	563.328

Phụ tùng ép phun PVC-U (uPVC) Tiền Phong dùng cho hệ thống thoát nước, hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**Độ bền áp suất (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	225-160	10	cái	623.600	673.488
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	225-160	16	cái	863.400	932.472
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	250-125	10	cái	678.700	732.996
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	250-160	10	cái	801.100	865.188
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	250-200	10	cái	924.600	998.568
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	280-160	10	cái	983.200	1.061.856
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	280-200	10	cái	1.124.800	1.214.784
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	315-160	10	cái	1.213.500	1.310.580
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	315-200	10	cái	1.386.300	1.497.204
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	315-225	10	cái	1.499.000	1.618.920
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	315-250	10	cái	1.668.100	1.801.548
Ba chạc cong 88 độ	60	10	cái	18.900	20.412
Ba chạc cong 88 độ	90	10	cái	48.400	52.272
Ba chạc cong 88 độ	90	16	cái	79.300	85.644
Ba chạc cong 88 độ	110	10	cái	80.600	87.048
Ba chạc cong 88 độ	110	16	cái	156.700	169.236
Ba chạc cong 88 độ	160	10	cái	239.900	259.092
Ba chạc cong 88 độ	200	10	cái	522.900	564.732
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	60-48	10	cái	19.900	21.492
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	90-42	10	cái	36.000	38.880
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	90-48	10	cái	38.300	41.364
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	90-60	10	cái	44.400	47.952
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	90-75	10	cái	45.800	49.464
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	110-42	10	cái	48.000	51.840
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	110-48	10	cái	50.000	54.000
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	110-60	10	cái	59.900	64.692
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	110-75	10	cái	62.600	67.608
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	110-90	10	cái	65.300	70.524
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	140-42	10	cái	79.900	86.292
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	140-48	10	cái	85.000	91.800
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	140-60	10	cái	86.000	92.880
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	140-90	10	cái	99.800	107.784
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	140-110	10	cái	119.700	129.276
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	160-60	10	cái	129.700	140.076
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	160-75	10	cái	142.700	154.116
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	160-90	10	cái	159.600	172.368
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	160-110	10	cái	169.700	183.276
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	200-90	10	cái	323.900	349.812
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	200-110	10	cái	353.800	382.104
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	200-125	10	cái	373.600	403.488
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	250-110	10	cái	560.100	604.908
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	250-160	10	cái	676.900	731.052
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	250-200	10	cái	760.900	821.772
Tứ chạc cong 88 độ	90	10	cái	62.200	67.176
Tứ chạc cong 88 độ	110	10	cái	107.900	116.532
Tứ chạc xiên 45 độ	110	10	cái	135.500	146.340
Tứ chạc xiên 45 độ	140	10	cái	311.800	336.744
Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc	140-110	10	cái	203.900	220.212

Phụ tùng ép phun PVC-U (uPVC) Tiền Phong dùng cho hệ thống thoát nước, hiệu lực từ 18/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**Độ bền áp suất (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu bịt thoát	60	6	cái	6.100	6.588
Đầu bịt thoát	75	6	cái	8.900	9.612
Đầu bịt thoát	110	6	cái	13.300	14.364
Đầu bịt thoát	140	6	cái	26.000	28.080
Đầu bịt thoát	225	6	cái	143.900	155.412
Đầu bịt thoát	250	6	cái	142.500	153.900
Đầu bịt thoát	280	6	cái	221.900	239.652
Đầu bịt ren ngoài	21-1/2"	10	cái	700	756
Đầu bịt ren ngoài	27-3/4"	10	cái	1.100	1.188
Đầu bịt ren ngoài	34-1"	10	cái	1.900	2.052
Đầu bịt ren ngoài	42-1.1/4"	10	cái	2.600	2.808
Đầu bịt ren ngoài	48-1.1/2"	10	cái	3.400	3.672
Đầu bịt ren ngoài	60-2"	10	cái	5.500	5.940
Đầu bịt ren ngoài	90-3"	10	cái	13.300	14.364
Đầu bịt ren ngoài	110-4"	10	cái	24.800	26.784
Đầu nối thông sàn	48	10	cái	13.000	14.040
Đầu nối thông sàn	60	10	cái	14.900	16.092
Đầu nối thông sàn	75	10	cái	20.800	22.464
Đầu nối thông sàn	90	10	cái	24.800	26.784
Đầu nối thông sàn	110	10	cái	30.500	32.940
Phễu thu nước	75	–	cái	23.400	25.272
Phễu thu nước	110	–	cái	38.300	41.364
Bịt xả thông tắc	60	5	cái	12.000	12.960
Bịt xả thông tắc	60 kiểu E	5	cái	12.900	13.932
Bịt xả thông tắc	75	5	cái	17.400	18.792
Bịt xả thông tắc	90	5	cái	25.200	27.216
Bịt xả thông tắc	90 kiểu E	5	cái	26.100	28.188
Bịt xả thông tắc	110	5	cái	33.600	36.288
Bịt xả thông tắc	110 kiểu E	5	cái	38.600	41.688
Bịt xả thông tắc	125	5	cái	48.100	51.948
Bịt xả thông tắc	140	5	cái	63.500	68.580
Bịt xả thông tắc	140 kiểu E	5	cái	67.400	72.792
Bịt xả thông tắc	160	5	cái	85.100	91.908
Bịt xả thông tắc	160 kiểu E	5	cái	106.700	115.236
Bịt xả thông tắc	180	5	cái	133.100	143.748
Bịt xả thông tắc	200	5	cái	299.100	323.028
Bịt xả thông tắc	225	5	cái	746.400	806.112
Bịt xả thông tắc	225 kiểu nắp ren	5	cái	357.700	386.316
Bịt xả thông tắc	250	5	cái	984.400	1.063.152
Bịt xả thông tắc	250 kiểu nắp ren	5	cái	426.200	460.296
Bịt xả thông tắc	280	5	cái	1.085.400	1.172.232
Bịt xả thông tắc	315	5	cái	1.152.900	1.245.132
Nắp bể phốt	–	–	cái	41.000	44.280
Chụp lọc nước số 1 (Không đế)	–	–	bộ	26.000	28.080
Thân chụp lọc nước số 1	–	–	bộ	26.000	28.080
Chụp lọc nước số 1	–	–	bộ	34.500	37.260

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PVC và các sản phẩm liên quan (18.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong ISO 3633 · hiệu lực từ 18/06/2026

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 3633), hiệu lực từ 18/06/2026				
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối thẳng TC ISO 3633	90	cái	26.600	28.728
Nối thẳng TC ISO 3633	110	cái	32.500	35.100
Nối thẳng TC ISO 3633	125	cái	47.300	51.084
Nối thẳng TC ISO 3633	140	cái	59.800	64.584
Nối thẳng TC ISO 3633	160	cái	75.400	81.432
Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633	60-34	cái	8.800	9.504
Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633	60-42	cái	8.900	9.612
Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633	60-48	cái	9.500	10.260
Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633	90-48	cái	21.900	23.652
Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633	90-60	cái	22.000	23.760
Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633	110-48	cái	32.400	34.992
Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633	110-60	cái	30.200	32.616
Nối góc 45 độ TC ISO 3633	42	cái	7.900	8.532
Nối góc 45 độ TC ISO 3633	48	cái	9.700	10.476
Nối góc 45 độ TC ISO 3633	60	cái	17.400	18.792
Nối góc 45 độ TC ISO 3633	75	cái	30.000	32.400
Nối góc 45 độ TC ISO 3633	90	cái	46.000	49.680
Nối góc 45 độ TC ISO 3633	110	cái	60.800	65.664
Nối góc 45 độ TC ISO 3633	125	cái	78.400	84.672
Nối góc 45 độ TC ISO 3633	140	cái	96.300	104.004
Nối góc 45 độ TC ISO 3633	160	cái	122.300	132.084
Nối góc 88 độ TC ISO 3633	90	cái	52.300	56.484
Nối góc 88 độ TC ISO 3633	110	cái	71.500	77.220
Nối góc 88 độ TC ISO 3633	125	cái	101.600	109.728
Nối góc 88 độ TC ISO 3633	140	cái	131.300	141.804
Nối góc 88 độ TC ISO 3633	160	cái	172.400	186.192
Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633	42	cái	8.900	9.612
Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633	48	cái	11.300	12.204
Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633	60	cái	21.500	23.220
Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633	75	cái	37.400	40.392
Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633	90	cái	52.500	56.700
Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633	110	cái	76.400	82.512
Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633	160	cái	175.100	189.108
Đầu bịt ngoài TC ISO 3633	90	cái	20.300	21.924
Đầu bịt ngoài TC ISO 3633	110	cái	29.100	31.428
Đầu bịt ngoài TC ISO 3633	125	cái	37.700	40.716
Đầu bịt ngoài TC ISO 3633	140	cái	50.200	54.216
Đầu bịt ngoài TC ISO 3633	160	cái	65.100	70.308
Ba chạc 45 độ TC ISO 3633	90	cái	87.600	94.608
Ba chạc 45 độ TC ISO 3633	110	cái	126.100	136.188
Ba chạc 45 độ TC ISO 3633	125	cái	168.700	182.196
Ba chạc 45 độ TC ISO 3633	140	cái	231.200	249.696
Ba chạc 45 độ TC ISO 3633	160	cái	296.100	319.788
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	110-60	cái	79.600	85.968
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	110-75	cái	92.500	99.900
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	110-90	cái	109.200	117.936

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 3633), hiệu lực từ 18/06/2026

Sản phẩm	Quy cách (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	125-60	cái	96.200	103.896
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	125-75	cái	112.300	121.284
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	125-90	cái	124.200	134.136
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	125-110	cái	145.400	157.032
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	140-60	cái	128.600	138.888
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	140-75	cái	132.100	142.668
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	140-90	cái	150.800	162.864
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	140-110	cái	172.900	186.732
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	160-90	cái	180.300	194.724
Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	160-110	cái	203.000	219.240
Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633	75	cái	55.400	59.832
Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633	90	cái	73.400	79.272
Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633	110	cái	104.500	112.860
Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633	125	cái	140.000	151.200
Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633	140	cái	193.500	208.980
Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633	160	cái	238.600	257.688
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	110-60	cái	74.800	80.784
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	110-75	cái	81.800	88.344
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	110-90	cái	95.000	102.600
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	125-60	cái	94.800	102.384
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	125-75	cái	101.800	109.944
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	125-90	cái	120.000	129.600
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	125-110	cái	118.800	128.304
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	140-60	cái	116.000	125.280
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	140-75	cái	127.300	137.484
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	140-90	cái	133.300	143.964
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	140-110	cái	144.900	156.492
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	160-90	cái	169.700	183.276
Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	160-110	cái	179.100	193.428
Tứ chạc 45 độ TC ISO 3633	90	cái	104.700	113.076
Tứ chạc 45 độ TC ISO 3633	110	cái	163.800	176.904
Tứ chạc 45 độ TC ISO 3633	125	cái	208.900	225.612
Tứ chạc 45 độ TC ISO 3633	140	cái	250.700	270.756
Tứ chạc 45 độ TC ISO 3633	160	cái	351.400	379.512
Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	125-90	cái	144.500	156.060
Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	125-110	cái	177.800	192.024
Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	140-90	cái	168.700	182.196
Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	140-110	cái	197.600	213.408
Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	160-90	cái	201.500	217.620
Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633	160-110	cái	246.600	266.328
Tứ chạc cong 88 độ TC ISO 3633	90	cái	86.800	93.744
Tứ chạc cong 88 độ TC ISO 3633	110	cái	127.600	137.808
Tứ chạc cong 88 độ TC ISO 3633	125	cái	172.400	186.192
Tứ chạc cong 88 độ TC ISO 3633	140	cái	221.900	239.652
Tứ chạc cong 88 độ TC ISO 3633	160	cái	295.200	318.816
Tứ chạc 88 độ CB TC ISO 3633	125-90	cái	136.000	146.880
Tứ chạc 88 độ CB TC ISO 3633	125-110	cái	150.800	162.864
Tứ chạc 88 độ CB TC ISO 3633	140-90	cái	157.100	169.668

Phụ tùng ép phun uPVC Tiền Phong (ISO 3633), hiệu lực từ 18/06/2026				
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Tứ chạc 88 độ CB TC ISO 3633	140-110	cái	165.500	178.740
Tứ chạc 88 độ CB TC ISO 3633	160-90	cái	188.900	204.012
Tứ chạc 88 độ CB TC ISO 3633	160-110	cái	205.100	221.508
Tứ chạc thu 88 độ TC ISO 3633	90-60 (4 nhánh)	cái	73.800	79.704
Tứ chạc thu 88 độ TC ISO 3633	110-60 (4 nhánh)	cái	76.400	82.512
Nối thẳng thăm TC ISO 3633	90	bộ	75.600	81.648
Nối thẳng thăm TC ISO 3633	110	bộ	95.800	103.464
Nối thẳng thăm TC ISO 3633	140	bộ	185.400	200.232
Nối thẳng thăm TC ISO 3633	160	bộ	228.900	247.212
Siphong TC ISO 3633	42	bộ	29.500	31.860
Siphong TC ISO 3633	48	bộ	40.300	43.524
Siphong TC ISO 3633	60	bộ	65.300	70.524
Siphong TC ISO 3633	75	bộ	114.100	123.228
Siphong TC ISO 3633	90	bộ	145.000	156.600
Siphong TC ISO 3633	110	bộ	161.000	173.880
Siphong U - TC ISO 3633	60	bộ	56.100	60.588
Siphong U - TC ISO 3633	90	bộ	142.700	154.116
Siphong U - TC ISO 3633	110	bộ	211.100	227.988
Bịt xả TC ISO 3633	90	bộ	27.900	30.132
Bịt xả TC ISO 3633	110	bộ	38.300	41.364
Bịt xả TC ISO 3633	125	bộ	56.700	61.236
Bịt xả TC ISO 3633	140	bộ	64.000	69.120
Bịt xả TC ISO 3633	160	bộ	76.800	82.944
Nối góc thăm TC ISO 3633	90	bộ	57.400	61.992
Nối góc thăm TC ISO 3633	110	bộ	79.300	85.644

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PVC và các sản phẩm liên quan (18.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng ống luồn dây điện PVC-U Tiền Phong · hiệu lực từ 25/09/2026

Phụ tùng ống luồn dây điện PVC-U Tiền Phong, hiệu lực từ 25/09/2026				
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Cút T	D16	cái	3.300	3.564
Cút T	D20	cái	5.900	6.372
Cút T	D25	cái	10.000	10.800
Cút T	D32	cái	14.100	15.228
Cút T có nắp	D20	cái	10.000	10.800
Cút T có nắp	D25	cái	12.200	13.176
Cút T có nắp	D32	cái	16.400	17.712
Cút góc	D16	cái	2.600	2.808
Cút góc	D20	cái	4.400	4.752
Cút góc	D25	cái	5.900	6.372
Cút góc	D32	cái	10.000	10.800
Cút góc có nắp	D20	cái	6.800	7.344
Cút góc có nắp	D25	cái	10.900	11.772
Cút góc có nắp	D32	cái	14.300	15.444
Côn thu	D20-16	cái	2.400	2.592
Côn thu	D25-20	cái	3.300	3.564
Côn thu	D32-25	cái	6.100	6.588
Khớp nối ren	D16	cái	2.700	2.916

Phụ tùng ống luồn dây điện PVC-U Tiền Phong, hiệu lực từ 25/09/2026				
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Khớp nối ren	D20	cái	3.400	3.672
Khớp nối ren	D25	cái	3.900	4.212
Khớp nối trơn	D16	cái	1.000	1.080
Khớp nối trơn	D20	cái	1.200	1.296
Khớp nối trơn	D25	cái	2.100	2.268
Khớp nối trơn	D32	cái	3.800	4.104
Hộp chia ngả 2 đường vuông góc	D16	cái	8.300	8.964
Hộp chia ngả 2 đường vuông góc	D20	cái	8.400	9.072
Hộp chia ngả 2 đường vuông góc	D25	cái	9.000	9.720
Hộp chia ngả 1 đường	D16	cái	8.200	8.856
Hộp chia ngả 1 đường	D20	cái	8.300	8.964
Hộp chia ngả 1 đường	D25	cái	9.000	9.720
Hộp chia ngả 2 đường	D16	cái	8.200	8.856
Hộp chia ngả 2 đường	D20	cái	8.300	8.964
Hộp chia ngả 2 đường	D25	cái	9.000	9.720
Hộp chia ngả 3 đường	D16	cái	8.300	8.964
Hộp chia ngả 3 đường	D20	cái	8.300	8.964
Hộp chia ngả 3 đường	D25	cái	9.000	9.720
Hộp chia ngả 4 đường	D16	cái	8.300	8.964
Hộp chia ngả 4 đường	D20	cái	8.300	8.964
Hộp chia ngả 4 đường	D25	cái	9.700	10.476
Kẹp đỡ ống	D16	cái	1.500	1.620
Kẹp đỡ ống	D20	cái	1.900	2.052
Kẹp đỡ ống	D25	cái	2.700	2.916
Kẹp đỡ ống	D32	cái	3.700	3.996
Nắp đậy hộp nối tròn có vít	–	cái	3.000	3.240

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống luồn dây điện chịu va đập cao PVC-U và phụ tùng (thực hiện từ 25/09/2026) (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng PP-R Tiền Phong DIN 16962-5:2000 · hiệu lực từ 29/06/2026

Phụ tùng PP-R Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối thẳng	20	20	cái	2.100	2.268
Đầu nối thẳng	25	20	cái	3.600	3.888
Đầu nối thẳng	32	20	cái	5.600	6.048
Đầu nối thẳng	40	20	cái	8.900	9.612
Đầu nối thẳng	50	20	cái	16.000	17.280
Đầu nối thẳng	63	20	cái	32.000	34.560
Đầu nối thẳng	75	20	cái	53.600	57.888
Đầu nối thẳng	90	20	cái	90.700	97.956
Đầu nối thẳng	110	20	cái	147.100	158.868
Đầu nối thẳng	125	20	cái	282.900	305.532
Đầu nối thẳng	140	20	cái	403.800	436.104
Đầu nối thẳng	160	20	cái	565.700	610.956
Đầu nối thẳng	200	20	cái	1.005.400	1.085.832
Đầu nối ren trong	20-1/2"	20	cái	36.400	39.312
Đầu nối ren trong	25-1/2"	20	cái	44.400	47.952
Đầu nối ren trong	25-3/4"	20	cái	49.600	53.568
Đầu nối ren trong	32-1"	20	cái	80.900	87.372

Phụ tùng PP-R Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối ren trong	40-1.1/4"	20	cái	200.400	216.432
Đầu nối ren trong	50-1.1/2"	20	cái	265.900	287.172
Đầu nối ren trong	63-2"	20	cái	538.000	581.040
Đầu nối ren trong	75-2.1/2"	20	cái	765.800	827.064
Đầu nối ren trong	90-3"	20	cái	1.535.800	1.658.664
Đầu nối ren ngoài	20-1/2"	20	cái	46.000	49.680
Đầu nối ren ngoài	25-1/2"	20	cái	53.100	57.348
Đầu nối ren ngoài	25-3/4"	20	cái	64.100	69.228
Đầu nối ren ngoài	32-1"	20	cái	94.700	102.276
Đầu nối ren ngoài	40-1.1/4	20	cái	275.400	297.432
Đầu nối ren ngoài	50-1.1/2"	20	cái	344.300	371.844
Đầu nối ren ngoài	63-2"	20	cái	583.400	630.072
Đầu nối ren ngoài	75-2.1/2"	20	cái	894.100	965.628
Đầu nối ren ngoài	90-3"	20	cái	1.807.400	1.951.992
Đầu nối ren ngoài	110-4"	20	cái	3.040.800	3.284.064
Zắc co nhựa	20	10	cái	26.400	28.512
Zắc co nhựa	25	10	cái	38.900	42.012
Zắc co nhựa	32	10	cái	56.000	60.480
Zắc co nhựa	40	8	cái	64.300	69.444
Zắc co nhựa	50	6	cái	96.600	104.328
Zắc co nhựa	63	6	cái	223.700	241.596
Zắc co ren trong	20-1/2"	20	cái	121.200	130.896
Zắc co ren trong	25-3/4"	20	cái	194.100	209.628
Zắc co ren trong	32-1"	20	cái	284.500	307.260
Zắc co ren trong	40-1.1/4	20	cái	445.800	481.464
Zắc co ren trong	50-1.1/2"	20	cái	776.500	838.620
Zắc co ren trong	63-2"	20	cái	1.034.800	1.117.584
Zắc co ren ngoài	20-1/2"	20	cái	129.300	139.644
Zắc co ren ngoài	25-3/4"	20	cái	201.500	217.620
Zắc co ren ngoài	32-1"	20	cái	316.700	342.036
Zắc co ren ngoài	40-1.1/4	20	cái	469.900	507.492
Zắc co ren ngoài	50-1.1/2"	20	cái	829.400	895.752
Zắc co ren ngoài	63-2"	20	cái	1.121.900	1.211.652
Đầu nối chuyển bậc	25-20	20	cái	3.300	3.564
Đầu nối chuyển bậc	32-20	20	cái	4.700	5.076
Đầu nối chuyển bậc	32-25	20	cái	4.700	5.076
Đầu nối chuyển bậc	40-20	20	cái	7.300	7.884
Đầu nối chuyển bậc	40-25	20	cái	7.300	7.884
Đầu nối chuyển bậc	40-32	20	cái	7.300	7.884
Đầu nối chuyển bậc	50-20	20	cái	13.200	14.256
Đầu nối chuyển bậc	50-25	20	cái	13.200	14.256
Đầu nối chuyển bậc	50-32	20	cái	13.200	14.256
Đầu nối chuyển bậc	50-40	20	cái	13.200	14.256
Đầu nối chuyển bậc	63-25	20	cái	25.500	27.540
Đầu nối chuyển bậc	63-32	20	cái	25.500	27.540
Đầu nối chuyển bậc	63-40	20	cái	25.500	27.540
Đầu nối chuyển bậc	63-50	20	cái	25.500	27.540
Đầu nối chuyển bậc	75-32	20	cái	44.400	47.952

Phụ tùng PP-R Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối chuyển bậc	75-40	20	cái	52.300	56.484
Đầu nối chuyển bậc	75-50	20	cái	47.400	51.192
Đầu nối chuyển bậc	75-63	20	cái	47.400	51.192
Đầu nối chuyển bậc	90-50	20	cái	65.700	70.956
Đầu nối chuyển bậc	90-63	20	cái	83.700	90.396
Đầu nối chuyển bậc	90-75	20	cái	83.700	90.396
Đầu nối chuyển bậc	110-50	20	cái	127.600	137.808
Đầu nối chuyển bậc	110-63	20	cái	171.700	185.436
Đầu nối chuyển bậc	110-75	20	cái	164.200	177.336
Đầu nối chuyển bậc	110-90	20	cái	171.700	185.436
Đầu nối chuyển bậc	125-110	20	cái	273.300	295.164
Đầu nối chuyển bậc	140-90	20	cái	391.100	422.388
Đầu nối chuyển bậc	140-110	20	cái	614.800	663.984
Đầu nối chuyển bậc	160-110	20	cái	582.400	628.992
Đầu nối chuyển bậc	160-140	20	cái	590.900	638.172
Đầu nối chuyển bậc	200-125	20	cái	1.047.000	1.130.760
Nối góc 45 độ	20	20	cái	3.300	3.564
Nối góc 45 độ	25	20	cái	5.400	5.832
Nối góc 45 độ	32	20	cái	8.100	8.748
Nối góc 45 độ	40	20	cái	16.000	17.280
Nối góc 45 độ	50	20	cái	30.600	33.048
Nối góc 45 độ	63	20	cái	70.200	75.816
Nối góc 45 độ	75	20	cái	107.900	116.532
Nối góc 45 độ	90	20	cái	128.500	138.780
Nối góc 45 độ	110	20	cái	223.800	241.704
Nối góc 90 độ	20	20	cái	4.100	4.428
Nối góc 90 độ	25	20	cái	5.400	5.832
Nối góc 90 độ	32	20	cái	9.400	10.152
Nối góc 90 độ	40	20	cái	15.300	16.524
Nối góc 90 độ	50	20	cái	26.900	29.052
Nối góc 90 độ	63	20	cái	82.100	88.668
Nối góc 90 độ	75	20	cái	107.200	115.776
Nối góc 90 độ	90	20	cái	165.300	178.524
Nối góc 90 độ	110	20	cái	336.900	363.852
Nối góc 90 độ	125	20	cái	546.100	589.788
Nối góc 90 độ	140	20	cái	728.100	786.348
Nối góc 90 độ	160	16	cái	1.092.100	1.179.468
Nối góc 90 độ	200	16	cái	2.123.600	2.293.488
Nối góc 90 độ ren trong	20-1/2"	20	cái	40.400	43.632
Nối góc 90 độ ren trong	25-1/2"	20	cái	46.000	49.680
Nối góc 90 độ ren trong	25-3/4"	20	cái	61.800	66.744
Nối góc 90 độ ren trong	32-1"	20	cái	114.300	123.444
Nối góc 90 độ ren ngoài	20-1/2"	20	cái	56.900	61.452
Nối góc 90 độ ren ngoài	25-1/2"	20	cái	64.300	69.444
Nối góc 90 độ ren ngoài	25-3/4"	20	cái	76.000	82.080
Nối góc 90 độ ren ngoài	32-1"	20	cái	121.000	130.680
Nối góc 90 độ kép ren trong	20-1/2"	20	cái	80.900	87.372
Nối góc 90 độ kép ren trong	25-1/2"	20	cái	102.100	110.268

Phụ tùng PP-R Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 90 độ	20	20	cái	4.700	5.076
Ba chạc 90 độ	25	20	cái	7.300	7.884
Ba chạc 90 độ	32	20	cái	12.100	13.068
Ba chạc 90 độ	40	20	cái	18.700	20.196
Ba chạc 90 độ	50	20	cái	36.900	39.852
Ba chạc 90 độ	63	20	cái	92.400	99.792
Ba chạc 90 độ	75	20	cái	138.800	149.904
Ba chạc 90 độ	90	20	cái	215.400	232.632
Ba chạc 90 độ	110	20	cái	333.500	360.180
Ba chạc 90 độ	125	20	cái	708.800	765.504
Ba chạc 90 độ	140	20	cái	759.500	820.260
Ba chạc 90 độ	160	16	cái	1.299.500	1.403.460
Ba chạc 90 độ ren trong	20-1/2"	20	cái	40.800	44.064
Ba chạc 90 độ ren trong	25-1/2"	20	cái	43.600	47.088
Ba chạc 90 độ ren trong	25-3/4"	20	cái	63.600	68.688
Ba chạc 90 độ ren trong	32-1"	20	cái	138.800	149.904
Ba chạc 90 độ ren trong	50-3/4"	20	cái	267.700	289.116
Ba chạc 90 độ ren ngoài	20-1/2"	20	cái	50.200	54.216
Ba chạc 90 độ ren ngoài	25-1/2"	20	cái	54.500	58.860
Ba chạc 90 độ ren ngoài	25-3/4"	20	cái	66.000	71.280
Ba chạc 90 độ ren ngoài	32-1"	20	cái	138.600	149.688
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	25-20	20	cái	7.300	7.884
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-20	20	cái	12.900	13.932
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-25	20	cái	12.900	13.932
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-20	20	cái	28.300	30.564
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-25	20	cái	28.300	30.564
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-32	20	cái	28.300	30.564
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-20	20	cái	49.700	53.676
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-25	20	cái	49.700	53.676
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-32	20	cái	49.700	53.676
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-40	20	cái	49.700	53.676
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-25	20	cái	87.300	94.284
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-32	20	cái	87.300	94.284
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-40	20	cái	87.300	94.284
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-50	20	cái	87.300	94.284
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-32	20	cái	119.500	129.060
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-40	20	cái	119.500	129.060
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-50	20	cái	128.500	138.780
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-63	20	cái	119.500	129.060
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-50	20	cái	187.600	202.608
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-63	20	cái	201.500	217.620
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-75	20	cái	221.700	239.436
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-63	20	cái	319.600	345.168
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-75	20	cái	319.600	345.168
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	110-90	20	cái	319.600	345.168
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	140-75	20	cái	1.054.500	1.138.860
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	200-140	16	cái	3.266.400	3.527.712
Van chặn	20	20	cái	142.500	153.900

Phụ tùng PP-R Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Van chặn	25	20	cái	193.200	208.656
Van chặn	32	20	cái	222.800	240.624
Van chặn	40	20	cái	345.200	372.816
Van chặn	50	20	cái	588.100	635.148
Van cửa PPR (mở 100%)	20	20	cái	191.200	206.496
Van cửa PPR (mở 100%)	25	20	cái	220.000	237.600
Van cửa PPR (mở 100%)	32	20	cái	315.600	340.848
Van cửa PPR (mở 100%)	40	20	cái	531.200	573.696
Van cửa PPR (mở 100%)	50	20	cái	828.400	894.672
Van cửa PPR (mở 100%)	63	20	cái	1.276.500	1.378.620
Van bi PPR tay gạt	20	20	cái	178.700	192.996
Van bi PPR tay gạt	25	20	cái	220.000	237.600
Van bi PPR tay xoay	20	20	cái	191.200	206.496
Van bi PPR tay xoay	25	20	cái	220.000	237.600
Đầu nối bằng bích (hàn lồng)	50	20	cái	125.100	135.108
Đầu nối bằng bích (hàn lồng)	63	20	cái	154.800	167.184
Đầu nối bằng bích (hàn lồng)	75	20	cái	239.500	258.660
Đầu nối bằng bích (hàn lồng)	90	20	cái	273.500	295.380
Đầu nối bằng bích (hàn lồng)	110	20	cái	359.500	388.260
Đầu nối bằng bích (hàn lồng)	125	20	cái	586.900	633.852
Đầu nối bằng bích (hàn lồng)	140	16	cái	550.200	594.216
Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)	125 hàn mặt đầu	20	cái	779.400	841.752
Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)	140 hàn mặt đầu	20	cái	1.109.600	1.198.368
Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)	160 hàn mặt đầu	20	cái	1.696.500	1.832.220
Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)	200 hàn mặt đầu	20	cái	3.576.300	3.862.404
Đầu bịt	20	20	cái	2.000	2.160
Đầu bịt	25	20	cái	3.500	3.780
Đầu bịt	32	20	cái	4.500	4.860
Đầu bịt	40	20	cái	6.800	7.344
Đầu bịt	50	20	cái	12.900	13.932
Đầu bịt	63	20	cái	62.600	67.608
Đầu bịt	75	20	cái	111.200	120.096
Đầu bịt	90	20	cái	125.100	135.108
Đầu bịt	110	20	cái	137.500	148.500
Đai khởi thủy hàn cắm	40-20	20	cái	3.300	3.564
Đai khởi thủy hàn cắm	50-20	20	cái	3.700	3.996
Đai khởi thủy hàn cắm	50-25	20	cái	4.400	4.752
Đai khởi thủy hàn cắm	63-20	20	cái	4.100	4.428
Đai khởi thủy hàn cắm	63-25	20	cái	4.500	4.860
Đai khởi thủy hàn cắm	63-32	20	cái	8.400	9.072
Đai khởi thủy hàn cắm	75-20	20	cái	4.100	4.428
Đai khởi thủy hàn cắm	75-25	20	cái	4.500	4.860
Đai khởi thủy hàn cắm	75-32	20	cái	8.800	9.504
Đai khởi thủy hàn cắm	75-40	20	cái	17.500	18.900
Đai khởi thủy hàn cắm	90-20	20	cái	4.400	4.752
Đai khởi thủy hàn cắm	90-25	20	cái	4.700	5.076
Đai khởi thủy hàn cắm	90-40	20	cái	18.500	19.980
Đai khởi thủy hàn cắm	90-50	20	cái	24.900	26.892

Phụ tùng PP-R Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đai khởi thủy hàn cắm	110-50	20	cái	25.200	27.216
Đai khởi thủy hàn cắm	125-63	20	cái	47.100	50.868
Ống tránh	20	20	cái	10.400	11.232
Ống tránh	25	20	cái	19.500	21.060
Gioăng bích PPR (gioăng tròn)	63	–	cái	18.100	19.548
Gioăng bích PPR (gioăng tròn)	75	–	cái	20.100	21.708
Gioăng bích PPR (gioăng tròn)	90	–	cái	25.800	27.864
Gioăng bích PPR (gioăng tròn)	110	–	cái	44.200	47.736
Gioăng bích PPR (gioăng tròn)	125	–	cái	44.200	47.736
Gioăng bích PPR (gioăng tròn)	140	–	cái	55.200	59.616
Gioăng bích PPR (gioăng tròn)	160	–	cái	62.700	67.716
Gioăng bích PPR (gioăng tròn)	200	–	cái	81.000	87.480

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PPR (28.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Ống PP-R hai lớp chống tia UV Tiền Phong DIN 8077:2008, DIN 8078:2008 · hiệu lực từ 29/06/2026

Ống PP-R hai lớp chống tia UV Tiền Phong (DIN 8077:2008, DIN 8078:2008), hiệu lực từ 29/06/2026					
DN (mm)	**PN (bar)**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
20	10	2,3	m	19.500	21.060
20	16	2,8	m	21.600	23.328
20	20	3,4	m	24.200	26.136
25	10	2,8	m	34.700	37.476
25	16	3,5	m	40.000	43.200
25	20	4,2	m	42.300	45.684
32	10	2,9	m	45.000	48.600
32	16	4,4	m	54.200	58.536
32	20	5,4	m	62.200	67.176
40	10	3,7	m	60.400	65.232
40	16	5,5	m	73.400	79.272
40	20	6,7	m	96.300	104.004
50	10	4,6	m	88.700	95.796
50	16	6,9	m	116.700	126.036
50	20	8,3	m	149.600	161.568
63	10	5,8	m	140.900	152.172
63	16	8,6	m	183.400	198.072
63	20	10,5	m	235.900	254.772

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PPR (28.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng PP-R chống tia UV Tiền Phong DIN 16962-5:2000 · hiệu lực từ 29/06/2026

Phụ tùng PP-R chống tia UV Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối thẳng	20	20	cái	2.600	2.808
Đầu nối thẳng	25	20	cái	4.300	4.644
Đầu nối thẳng	32	20	cái	6.800	7.344
Đầu nối thẳng	40	20	cái	10.700	11.556
Đầu nối thẳng	50	20	cái	19.200	20.736
Đầu nối thẳng	63	20	cái	38.400	41.472
Đầu nối ren trong	20-1/2"	20	cái	43.600	47.088
Đầu nối ren trong	25-1/2"	20	cái	53.300	57.564

Phụ tùng PP-R chống tia UV Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối ren trong	25-3/4"	20	cái	59.600	64.368
Đầu nối ren trong	32-1"	20	cái	96.900	104.652
Đầu nối ren trong	40-1.1/4"	20	cái	240.400	259.632
Đầu nối ren trong	50-1.1/2"	20	cái	319.100	344.628
Đầu nối ren trong	63-2"	20	cái	645.500	697.140
Đầu nối ren ngoài	20-1/2"	20	cái	55.100	59.508
Đầu nối ren ngoài	25-1/2"	20	cái	63.700	68.796
Đầu nối ren ngoài	25-3/4"	20	cái	76.900	83.052
Đầu nối ren ngoài	32-1"	20	cái	113.700	122.796
Đầu nối ren ngoài	40-1.1/4	20	cái	330.500	356.940
Đầu nối ren ngoài	50-1.1/2"	20	cái	413.100	446.148
Đầu nối ren ngoài	63-2"	20	cái	699.900	755.892
Zắc co nhựa	20	10	cái	31.700	34.236
Zắc co nhựa	25	10	cái	46.700	50.436
Zắc co nhựa	32	10	cái	67.100	72.468
Zắc co nhựa	40	8	cái	77.100	83.268
Zắc co nhựa	50	6	cái	115.900	125.172
Zắc co nhựa	63	6	cái	268.500	289.980
Zắc co ren trong	20-1/2"	20	cái	145.400	157.032
Zắc co ren trong	25-3/4"	20	cái	232.900	251.532
Zắc co ren trong	32-1"	20	cái	341.400	368.712
Zắc co ren trong	40-1.1/4"	20	cái	535.000	577.800
Zắc co ren ngoài	20-1/2"	20	cái	155.000	167.400
Zắc co ren ngoài	25-3/4"	20	cái	241.900	261.252
Zắc co ren ngoài	32-1"	20	cái	380.000	410.400
Zắc co ren ngoài	40-1.1/4"	20	cái	563.800	608.904
Zắc co ren ngoài	50-1.1/2"	20	cái	995.200	1.074.816
Zắc co ren ngoài	63-2"	20	cái	1.346.300	1.454.004
Đầu nối chuyển bậc	25-20	20	cái	4.100	4.428
Đầu nối chuyển bậc	32-20	20	cái	5.700	6.156
Đầu nối chuyển bậc	40-20	20	cái	8.800	9.504
Đầu nối chuyển bậc	50-20	20	cái	15.800	17.064
Đầu nối chuyển bậc	32-25	20	cái	5.700	6.156
Đầu nối chuyển bậc	40-25	20	cái	8.800	9.504
Đầu nối chuyển bậc	50-25	20	cái	15.800	17.064
Đầu nối chuyển bậc	63-25	20	cái	30.600	33.048
Đầu nối chuyển bậc	40-32	20	cái	8.800	9.504
Đầu nối chuyển bậc	50-32	20	cái	15.800	17.064
Đầu nối chuyển bậc	63-32	20	cái	30.600	33.048
Đầu nối chuyển bậc	50-40	20	cái	15.800	17.064
Đầu nối chuyển bậc	63-40	20	cái	30.600	33.048
Đầu nối chuyển bậc	63-50	20	cái	30.600	33.048
Nối góc 45 độ	20	20	cái	4.100	4.428
Nối góc 45 độ	25	20	cái	6.400	6.912
Nối góc 45 độ	32	20	cái	9.700	10.476
Nối góc 45 độ	40	20	cái	19.300	20.844
Nối góc 45 độ	50	20	cái	36.700	39.636
Nối góc 45 độ	63	20	cái	84.200	90.936

Phụ tùng PP-R chống tia UV Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 90 độ	20	20	cái	4.900	5.292
Nối góc 90 độ	25	20	cái	6.400	6.912
Nối góc 90 độ	32	20	cái	11.300	12.204
Nối góc 90 độ	40	20	cái	18.400	19.872
Nối góc 90 độ	50	20	cái	32.200	34.776
Nối góc 90 độ	63	20	cái	98.500	106.380
Nối góc 90 độ ren trong	20-1/2"	20	cái	48.600	52.488
Nối góc 90 độ ren trong	25-1/2"	20	cái	55.100	59.508
Nối góc 90 độ ren trong	25-3/4"	20	cái	74.200	80.136
Nối góc 90 độ ren trong	32-1"	20	cái	137.100	148.068
Nối góc 90 độ ren ngoài	20-1/2"	20	cái	68.300	73.764
Nối góc 90 độ ren ngoài	25-1/2"	20	cái	77.300	83.484
Nối góc 90 độ ren ngoài	25-3/4"	20	cái	91.300	98.604
Nối góc 90 độ ren ngoài	32-1"	20	cái	145.200	156.816
Nối góc 90 độ kép ren trong	25-1/2"	20	cái	122.600	132.408
Ba chạc 90 độ	20	20	cái	5.700	6.156
Ba chạc 90 độ	25	20	cái	8.800	9.504
Ba chạc 90 độ	32	20	cái	14.500	15.660
Ba chạc 90 độ	40	20	cái	22.500	24.300
Ba chạc 90 độ	50	20	cái	44.200	47.736
Ba chạc 90 độ	63	20	cái	110.900	119.772
Ba chạc 90 độ ren trong	20-1/2"	20	cái	48.900	52.812
Ba chạc 90 độ ren trong	25-1/2"	20	cái	52.400	56.592
Ba chạc 90 độ ren trong	25-3/4"	20	cái	76.300	82.404
Ba chạc 90 độ ren trong	32-1"	20	cái	166.600	179.928
Ba chạc 90 độ ren ngoài	20-1/2"	20	cái	60.300	65.124
Ba chạc 90 độ ren ngoài	25-1/2"	20	cái	65.300	70.524
Ba chạc 90 độ ren ngoài	25-3/4"	20	cái	79.100	85.428
Ba chạc 90 độ ren ngoài	32-1"	20	cái	166.300	179.604
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	25-20-25	20	cái	8.800	9.504
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-20-32	20	cái	15.400	16.632
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-20-40	20	cái	33.900	36.612
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-20-50	20	cái	59.600	64.368
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-25-32	20	cái	15.400	16.632
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-25-40	20	cái	33.900	36.612
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-25-50	20	cái	59.600	64.368
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-25-63	20	cái	104.800	113.184
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-32-40	20	cái	33.900	36.612
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-32-50	20	cái	59.600	64.368
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-40-50	20	cái	59.600	64.368
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-32-63	20	cái	104.800	113.184
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-40-63	20	cái	104.800	113.184
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-50-63	20	cái	104.800	113.184
Đầu bịt	20	20	cái	2.500	2.700
Đầu bịt	25	20	cái	4.200	4.536
Đầu bịt	32	20	cái	5.400	5.832
Đầu bịt	40	20	cái	8.200	8.856
Đầu bịt	50	20	cái	15.400	16.632

Phụ tùng PP-R chống tia UV Tiền Phong (DIN 16962-5:2000), hiệu lực từ 29/06/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu bịt	63	20	cái	75.100	81.108
Van chặn	20	20	cái	171.000	184.680
Van chặn	25	20	cái	231.800	250.344
Van chặn	32	20	cái	267.400	288.792
Van chặn	40	20	cái	414.300	447.444
Van chặn	50	20	cái	705.700	762.156
Van cửa PPR (mở 100%)	20	20	cái	229.500	247.860
Van cửa PPR (mở 100%)	25	20	cái	263.900	285.012
Van cửa PPR (mở 100%)	32	20	cái	378.600	408.888
Van cửa PPR (mở 100%)	40	20	cái	637.400	688.392
Van cửa PPR (mở 100%)	50	20	cái	994.000	1.073.520
Van cửa PPR (mở 100%)	63	20	cái	1.531.700	1.654.236
Đầu nối bằng bích	50	20	cái	150.100	162.108
Đầu nối bằng bích	63	20	cái	185.700	200.556
Ống tránh	20	20	cái	12.500	13.500
Ống tránh	25	20	cái	23.400	25.272

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PPR (28.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng nối ống HDPE ép phun Tiền Phong ISO 4427-3:2019 · hiệu lực từ 17/07/2026

Phụ tùng nối ống HDPE ép phun Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối thẳng	20	16	cái	19.200	20.736
Nối thẳng	25	16	cái	28.700	30.996
Nối thẳng	32	16	cái	37.200	40.176
Nối thẳng	40	16	cái	55.300	59.724
Nối thẳng	50	16	cái	72.000	77.760
Nối thẳng	63	16	cái	94.800	102.384
Nối thẳng	75	10	cái	151.600	163.728
Nối thẳng	90	10	cái	264.700	285.876
Nối thẳng chuyển bậc	25-20	16	cái	28.500	30.780
Nối thẳng chuyển bậc	32-20	16	cái	39.500	42.660
Nối thẳng chuyển bậc	32-25	16	cái	40.200	43.416
Nối thẳng chuyển bậc	40-20	16	cái	41.300	44.604
Nối thẳng chuyển bậc	40-25	16	cái	43.200	46.656
Nối thẳng chuyển bậc	40-32	16	cái	49.100	53.028
Nối thẳng chuyển bậc	50-25	16	cái	50.500	54.540
Nối thẳng chuyển bậc	50-32	16	cái	51.900	56.052
Nối thẳng chuyển bậc	50-40	16	cái	65.100	70.308
Nối thẳng chuyển bậc	63-20	16	cái	68.700	74.196
Nối thẳng chuyển bậc	63-25	16	cái	81.400	87.912
Nối thẳng chuyển bậc	63-40	16	cái	89.900	97.092
Nối thẳng chuyển bậc	63-50	16	cái	91.000	98.280
Nối thẳng chuyển bậc	75-50	10	cái	147.300	159.084
Nối thẳng chuyển bậc	75-63	10	cái	171.800	185.544
Nối thẳng chuyển bậc	90-63	10	cái	196.800	212.544
Nối thẳng chuyển bậc	90-75	10	cái	265.100	286.308
Đầu nối bích	40	10	cái	15.800	17.064
Đầu nối bích	50	10	cái	22.600	24.408

Phụ tùng nối ống HDPE ép phun Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối bích	63	10; 16	cái	50.300	54.324
Đầu nối bích	75	10; 16	cái	79.800	86.184
Đầu nối bích	90	10; 16	cái	119.700	129.276
Đầu nối bích	110	10; 16	cái	159.200	171.936
Đầu nối bích	125	10; 16	cái	194.300	209.844
Đầu nối bích	140	10; 16	cái	248.500	268.380
Đầu nối bích	160	10; 16	cái	296.600	320.328
Đầu nối bích	180	10; 16	cái	495.900	535.572
Nối góc 90 độ	20	16	cái	23.700	25.596
Nối góc 90 độ	25	16	cái	27.100	29.268
Nối góc 90 độ	32	16	cái	37.200	40.176
Nối góc 90 độ	40	16	cái	59.300	64.044
Nối góc 90 độ	50	16	cái	76.600	82.728
Nối góc 90 độ	63	16	cái	128.700	138.996
Nối góc 90 độ	75	10	cái	177.900	192.132
Nối góc 90 độ	90	10	cái	302.500	326.700
Nối góc 45 độ	63	16	cái	120.900	130.572
Nối góc ren ngoài	20-1/2"	16	cái	14.100	15.228
Nối góc ren ngoài	20-3/4"	16	cái	14.100	15.228
Nối góc ren ngoài	25-1/2"	16	cái	16.700	18.036
Nối góc ren ngoài	25-3/4"	16	cái	15.900	17.172
Nối góc ren ngoài	32-1"	16	cái	26.200	28.296
Nối góc ren ngoài	40x1.1/4"	16	cái	46.400	50.112
Nối góc ren ngoài	50x1.1/2"	16	cái	66.700	72.036
Nối góc ren ngoài	63x2"	16	cái	103.200	111.456
Ba chạc 90 độ	20	16	cái	24.200	26.136
Ba chạc 90 độ	25	16	cái	34.600	37.368
Ba chạc 90 độ	32	16	cái	40.100	43.308
Ba chạc 90 độ	40	16	cái	78.200	84.456
Ba chạc 90 độ	50	16	cái	125.400	135.432
Ba chạc 90 độ	63	16	cái	150.300	162.324
Ba chạc 90 độ	75	10	cái	238.400	257.472
Ba chạc 90 độ	90	10	cái	444.700	480.276
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	25-20	16	cái	44.000	47.520
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-20	16	cái	59.700	64.476
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	32-25	16	cái	60.400	65.232
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-20	16	cái	71.600	77.328
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-25	16	cái	78.600	84.888
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	40-32	16	cái	73.400	79.272
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-25	16	cái	87.200	94.176
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-32	16	cái	111.100	119.988
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	50-40	16	cái	107.600	116.208
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-25	16	cái	123.900	133.812
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-32	16	cái	125.700	135.756
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-40	16	cái	131.400	141.912
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	63-50	16	cái	133.100	143.748
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-50	10	cái	262.700	283.716
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	75-63	10	cái	238.100	257.148

Phụ tùng nối ống HDPE ép phun Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-63	10	cái	424.200	458.136
Ba chạc 90 độ chuyển bậc	90-75	10	cái	456.000	492.480
Đầu bịt	20	16	cái	9.800	10.584
Đầu bịt	25	16	cái	11.300	12.204
Đầu bịt	32	16	cái	19.200	20.736
Đầu bịt	40	16	cái	33.400	36.072
Đầu bịt	50	16	cái	48.000	51.840
Đầu bịt	63	16	cái	71.900	77.652
Đầu bịt	75	10	cái	108.800	117.504
Đầu bịt	90	10	cái	172.500	186.300
Khâu nối ren ngoài	20-1/2"	16	cái	13.500	14.580
Khâu nối ren ngoài	20-3/4"	16	cái	13.500	14.580
Khâu nối ren ngoài	25-1/2"	16	cái	15.600	16.848
Khâu nối ren ngoài	25-3/4"	16	cái	15.600	16.848
Khâu nối ren ngoài	25-1"	16	cái	15.600	16.848
Khâu nối ren ngoài	32-3/4"	16	cái	18.800	20.304
Khâu nối ren ngoài	32-1"	16	cái	19.000	20.520
Khâu nối ren ngoài	32-1.1/4"	16	cái	19.400	20.952
Khâu nối ren ngoài	40-1"	16	cái	33.300	35.964
Khâu nối ren ngoài	40-1.1/4"	16	cái	33.300	35.964
Khâu nối ren ngoài	40-1.1/2"	16	cái	32.000	34.560
Khâu nối ren ngoài	40-2"	16	cái	36.100	38.988
Khâu nối ren ngoài	50-1.1/4"	16	cái	58.400	63.072
Khâu nối ren ngoài	50-1.1/2"	16	cái	39.300	42.444
Khâu nối ren ngoài	50-2"	16	cái	59.300	64.044
Khâu nối ren ngoài	63-1.1/2"	16	cái	68.300	73.764
Khâu nối ren ngoài	63-2"	16	cái	69.000	74.520
Khâu nối ren ngoài	63-2.1/2"	16	cái	67.900	73.332
Khâu nối ren ngoài	75-2"	10	cái	109.400	118.152
Khâu nối ren ngoài	75-2.1/2"	10	cái	103.600	111.888
Khâu nối ren ngoài	90-2"	10	cái	152.500	164.700
Khâu nối ren ngoài	90-2 1/2"	10	cái	157.400	169.992
Khâu nối ren ngoài	90-3"	10	cái	168.300	181.764
Khâu nối ren trong	20-1/2"	16	cái	11.800	12.744
Khâu nối ren trong	25-1/2"	16	cái	17.200	18.576
Khâu nối ren trong	25-3/4"	16	cái	16.300	17.604
Khâu nối ren trong	32-1"	16	cái	25.200	27.216
Khâu nối ren trong	40-1.1/4"	16	cái	64.700	69.876
Khâu nối ren trong	50-1.1/2"	16	cái	68.500	73.980
Đai khởi thủy kiểu 1	32-1/2"	16	cái	23.700	25.596
Đai khởi thủy kiểu 1	32-3/4"	16	cái	23.700	25.596
Đai khởi thủy kiểu 1	40-1/2"	16	cái	34.900	37.692
Đai khởi thủy kiểu 1	40-3/4"	16	cái	34.900	37.692
Đai khởi thủy kiểu 1	50-1/2"	16	cái	42.600	46.008
Đai khởi thủy kiểu 1	50-3/4"	16	cái	42.600	46.008
Đai khởi thủy kiểu 1	50-1"	16	cái	42.600	46.008
Đai khởi thủy kiểu 1	63-1/2"	16	cái	60.400	65.232
Đai khởi thủy kiểu 1	63-3/4"	16	cái	60.400	65.232

Phụ tùng nối ống HDPE ép phun Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đai khởi thủy kiểu 1	63-1"	16	cái	60.400	65.232
Đai khởi thủy kiểu 1	63-1.1/4"	16	cái	64.700	69.876
Đai khởi thủy kiểu 1	75-1/2"	16	cái	76.600	82.728
Đai khởi thủy kiểu 1	75-3/4"	16	cái	76.600	82.728
Đai khởi thủy kiểu 1	75-1"	16	cái	76.600	82.728
Đai khởi thủy kiểu 1	75-1.1/4"	16	cái	81.400	87.912
Đai khởi thủy kiểu 1	75-1.1/2"	16	cái	81.400	87.912
Đai khởi thủy kiểu 1	75-2"	16	cái	84.700	91.476
Đai khởi thủy kiểu 1	90-1/2"	16	cái	91.800	99.144
Đai khởi thủy kiểu 1	90-3/4"	16	cái	91.800	99.144
Đai khởi thủy kiểu 1	90-1"	16	cái	91.800	99.144
Đai khởi thủy kiểu 1	90-1.1/2"	16	cái	91.800	99.144
Đai khởi thủy kiểu 1	90-1.1/4"	16	cái	95.100	102.708
Đai khởi thủy kiểu 1	90-2"	16	cái	95.100	102.708
Đai khởi thủy kiểu 1	110-1/2"	16	cái	145.400	157.032
Đai khởi thủy kiểu 1	110-3/4"	16	cái	145.400	157.032
Đai khởi thủy kiểu 1	110-1"	16	cái	138.000	149.040
Đai khởi thủy kiểu 1	110-1.1/2"	16	cái	128.100	138.348
Đai khởi thủy kiểu 1	110-1.1/4"	16	cái	128.100	138.348
Đai khởi thủy kiểu 1	110-2"	16	cái	138.000	149.040
Đai khởi thủy ren trong đồng	50 -1/2" E	16	cái	52.100	56.268
Đai khởi thủy ren trong đồng	50 -3/4" E	16	cái	83.100	89.748
Đai khởi thủy ren trong đồng	63 -1/2" E	16	cái	81.900	88.452
Đai khởi thủy ren trong đồng	63 -3/4" E	16	cái	98.000	105.840
Đai khởi thủy ren trong đồng	75 -1/2" E	16	cái	99.500	107.460
Đai khởi thủy ren trong đồng	75 -3/4" E	16	cái	138.300	149.364
Đai khởi thủy ren trong đồng	90 -3/4" E	16	cái	153.800	166.104
Đai khởi thủy ren trong đồng	90 -1/2" E	16	cái	151.500	163.620
Đai khởi thủy ren trong đồng	110 -1/2" E	16	cái	195.200	210.816
Đai khởi thủy ren trong đồng	110 -3/4" E	16	cái	217.300	234.684
Đai khởi thủy kiểu 2	50-20	16	cái	56.700	61.236
Đai khởi thủy kiểu 2	50-25	16	cái	64.000	69.120
Đai khởi thủy kiểu 2	63-20	16	cái	73.700	79.596
Đai khởi thủy kiểu 2	63-25	16	cái	80.600	87.048

Nguồn: Bảng giá PE - ngày 17.07.2026 (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng ép phun HDPE Tiền Phong ISO 4427-3:2019 · hiệu lực từ 17/07/2026

Phụ tùng ép phun HDPE Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 90 độ HDPE100	90	6	cái	142.200	153.576
Nối góc 90 độ HDPE100	90	8	cái	142.200	153.576
Nối góc 90 độ HDPE100	90	10	cái	142.200	153.576
Nối góc 90 độ HDPE100	90	12,5	cái	142.200	153.576
Nối góc 90 độ HDPE100	90	16	cái	114.800	123.984
Nối góc 90 độ HDPE100	110	6	cái	243.000	262.440
Nối góc 90 độ HDPE100	110	8	cái	243.000	262.440
Nối góc 90 độ HDPE100	110	10	cái	243.000	262.440
Nối góc 90 độ HDPE100	110	12,5	cái	243.000	262.440

Phụ tùng ép phun HDPE Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 90 độ HDPE100	110	16	cái	215.700	232.956
Nối góc 90 độ HDPE100	160	6	cái	665.900	719.172
Nối góc 90 độ HDPE100	160	8	cái	665.900	719.172
Nối góc 90 độ HDPE100	160	10	cái	665.900	719.172
Nối góc 90 độ HDPE100	160	12,5	cái	665.900	719.172
Nối góc 90 độ HDPE100	160	16	cái	638.500	689.580
Nối góc 90 độ HDPE100	200	6	cái	1.266.200	1.367.496
Nối góc 90 độ HDPE100	200	8	cái	1.266.200	1.367.496
Nối góc 90 độ HDPE100	200	10	cái	1.266.200	1.367.496
Nối góc 90 độ HDPE100	200	12,5	cái	1.266.200	1.367.496
Nối góc 90 độ HDPE100	200	16	cái	1.238.700	1.337.796
Nối góc 90 độ HDPE100	250	6	cái	2.251.300	2.431.404
Nối góc 90 độ HDPE100	250	8	cái	2.251.300	2.431.404
Nối góc 90 độ HDPE100	250	10	cái	2.251.300	2.431.404
Nối góc 90 độ HDPE100	250	12,5	cái	2.251.300	2.431.404
Nối góc 90 độ HDPE100	250	16	cái	2.224.000	2.401.920
Nối góc 90 độ HDPE100	280	6	cái	2.023.200	2.185.056
Nối góc 90 độ HDPE100	280	8	cái	2.023.200	2.185.056
Nối góc 90 độ HDPE100	280	10	cái	1.995.900	2.155.572
Nối góc 90 độ HDPE100	315	6	cái	2.720.600	2.938.248
Nối góc 90 độ HDPE100	315	8	cái	2.720.600	2.938.248
Nối góc 90 độ HDPE100	315	10	cái	2.693.300	2.908.764
Nối góc 45 độ HDPE100	90	6	cái	139.600	150.768
Nối góc 45 độ HDPE100	90	8	cái	139.600	150.768
Nối góc 45 độ HDPE100	90	10	cái	139.600	150.768
Nối góc 45 độ HDPE100	90	12,5	cái	139.600	150.768
Nối góc 45 độ HDPE100	90	16	cái	112.400	121.392
Nối góc 45 độ HDPE100	110	6	cái	158.800	171.504
Nối góc 45 độ HDPE100	110	8	cái	158.800	171.504
Nối góc 45 độ HDPE100	110	10	cái	158.800	171.504
Nối góc 45 độ HDPE100	110	12,5	cái	158.800	171.504
Nối góc 45 độ HDPE100	110	16	cái	131.500	142.020
Nối góc 45 độ HDPE100	160	6	cái	522.300	564.084
Nối góc 45 độ HDPE100	160	8	cái	522.300	564.084
Nối góc 45 độ HDPE100	160	10	cái	522.300	564.084
Nối góc 45 độ HDPE100	160	12,5	cái	522.300	564.084
Nối góc 45 độ HDPE100	160	16	cái	495.000	534.600
Nối góc 45 độ HDPE100	200	6	cái	888.200	959.256
Nối góc 45 độ HDPE100	200	8	cái	888.200	959.256
Nối góc 45 độ HDPE100	200	10	cái	888.200	959.256
Nối góc 45 độ HDPE100	200	12,5	cái	888.200	959.256
Nối góc 45 độ HDPE100	200	16	cái	860.900	929.772
Nối góc 45 độ HDPE100	250	6	cái	1.557.800	1.682.424
Nối góc 45 độ HDPE100	250	8	cái	1.557.800	1.682.424
Nối góc 45 độ HDPE100	250	10	cái	1.557.800	1.682.424
Nối góc 45 độ HDPE100	250	12,5	cái	1.557.800	1.682.424
Nối góc 45 độ HDPE100	250	16	cái	1.530.500	1.652.940
Ba chạc 90 độ HDPE100	90	6	cái	177.900	192.132

Phụ tùng ép phun HDPE Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 90 độ HDPE100	90	8	cái	177.900	192.132
Ba chạc 90 độ HDPE100	90	10	cái	177.900	192.132
Ba chạc 90 độ HDPE100	90	12,5	cái	177.900	192.132
Ba chạc 90 độ HDPE100	90	16	cái	150.600	162.648
Ba chạc 90 độ HDPE100	110	6	cái	329.400	355.752
Ba chạc 90 độ HDPE100	110	8	cái	329.400	355.752
Ba chạc 90 độ HDPE100	110	10	cái	329.400	355.752
Ba chạc 90 độ HDPE100	110	12,5	cái	329.400	355.752
Ba chạc 90 độ HDPE100	110	16	cái	288.400	311.472
Ba chạc 90 độ HDPE100	160	6	cái	890.100	961.308
Ba chạc 90 độ HDPE100	160	8	cái	890.100	961.308
Ba chạc 90 độ HDPE100	160	10	cái	890.100	961.308
Ba chạc 90 độ HDPE100	160	12,5	cái	890.100	961.308
Ba chạc 90 độ HDPE100	160	16	cái	849.100	917.028
Ba chạc 90 độ HDPE100	200	6	cái	1.786.600	1.929.528
Ba chạc 90 độ HDPE100	200	8	cái	1.786.600	1.929.528
Ba chạc 90 độ HDPE100	200	10	cái	1.786.600	1.929.528
Ba chạc 90 độ HDPE100	200	12,5	cái	1.786.600	1.929.528
Ba chạc 90 độ HDPE100	200	16	cái	1.745.900	1.885.572
Ba chạc 90 độ HDPE100	225	6	cái	1.846.700	1.994.436
Ba chạc 90 độ HDPE100	225	8	cái	1.846.700	1.994.436
Ba chạc 90 độ HDPE100	225	10	cái	1.805.700	1.950.156
Ba chạc 90 độ HDPE100	225	12,5	cái	2.301.200	2.485.296
Nối góc 90 độ HDPE80	90	6	cái	142.200	153.576
Nối góc 90 độ HDPE80	90	8	cái	142.200	153.576
Nối góc 90 độ HDPE80	90	10	cái	142.200	153.576
Nối góc 90 độ HDPE80	90	12,5	cái	114.800	123.984
Nối góc 90 độ HDPE80	110	6	cái	243.000	262.440
Nối góc 90 độ HDPE80	110	8	cái	243.000	262.440
Nối góc 90 độ HDPE80	110	10	cái	243.000	262.440
Nối góc 90 độ HDPE80	110	12,5	cái	215.700	232.956
Nối góc 90 độ HDPE80	160	6	cái	665.900	719.172
Nối góc 90 độ HDPE80	160	8	cái	665.900	719.172
Nối góc 90 độ HDPE80	160	10	cái	665.900	719.172
Nối góc 90 độ HDPE80	160	12,5	cái	638.500	689.580
Nối góc 90 độ HDPE80	200	6	cái	1.266.200	1.367.496
Nối góc 90 độ HDPE80	200	8	cái	1.266.200	1.367.496
Nối góc 90 độ HDPE80	200	10	cái	1.266.200	1.367.496
Nối góc 90 độ HDPE80	200	12,5	cái	1.238.700	1.337.796
Nối góc 90 độ HDPE80	250	6	cái	2.251.300	2.431.404
Nối góc 90 độ HDPE80	250	8	cái	2.251.300	2.431.404
Nối góc 90 độ HDPE80	250	10	cái	2.251.300	2.431.404
Nối góc 90 độ HDPE80	250	12,5	cái	2.224.000	2.401.920
Nối góc 90 độ HDPE80	280	6	cái	2.023.200	2.185.056
Nối góc 90 độ HDPE80	280	8	cái	1.995.900	2.155.572
Nối góc 90 độ HDPE80	315	6	cái	2.720.600	2.938.248
Nối góc 90 độ HDPE80	315	8	cái	2.693.300	2.908.764
Nối góc 45 độ HDPE80	90	6	cái	139.600	150.768

Phụ tùng ép phun HDPE Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 45 độ HDPE80	90	8	cái	139.600	150.768
Ba chạc 90 độ HDPE100	225	16	cái	2.260.200	2.441.016
Ba chạc 90 độ HDPE100	250	6	cái	2.599.900	2.807.892
Ba chạc 90 độ HDPE100	250	8	cái	2.599.900	2.807.892
Ba chạc 90 độ HDPE100	250	10	cái	2.599.900	2.807.892
Ba chạc 90 độ HDPE100	250	12,5	cái	2.599.900	2.807.892
Ba chạc 90 độ HDPE100	250	16	cái	2.558.800	2.763.504
Ba chạc 90 độ HDPE100	280	6	cái	2.469.700	2.667.276
Ba chạc 90 độ HDPE100	280	8	cái	2.469.700	2.667.276
Ba chạc 90 độ HDPE100	280	10	cái	2.428.800	2.623.104
Ba chạc 90 độ HDPE100	315	6	cái	3.335.400	3.602.232
Ba chạc 90 độ HDPE100	315	8	cái	3.335.400	3.602.232
Ba chạc 90 độ HDPE100	315	10	cái	3.294.400	3.557.952
Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE100	110-63	6	cái	239.900	259.092
Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE100	110-63	8	cái	239.900	259.092
Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE100	110-63	10	cái	239.900	259.092
Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE100	110-63	12,5	cái	239.900	259.092
Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE100	110-63	16	cái	198.900	214.812
Nối góc 45 độ HDPE80	90	10	cái	139.600	150.768
Nối góc 45 độ HDPE80	90	12,5	cái	112.400	121.392
Nối góc 45 độ HDPE80	110	6	cái	158.800	171.504
Nối góc 45 độ HDPE80	110	8	cái	158.800	171.504
Nối góc 45 độ HDPE80	110	10	cái	158.800	171.504
Nối góc 45 độ HDPE80	110	12,5	cái	131.500	142.020
Nối góc 45 độ HDPE80	160	6	cái	522.300	564.084
Nối góc 45 độ HDPE80	160	8	cái	522.300	564.084
Nối góc 45 độ HDPE80	160	10	cái	522.300	564.084
Nối góc 45 độ HDPE80	160	12,5	cái	495.000	534.600
Nối góc 45 độ HDPE80	200	6	cái	888.200	959.256
Nối góc 45 độ HDPE80	200	8	cái	888.200	959.256
Nối góc 45 độ HDPE80	200	10	cái	888.200	959.256
Nối góc 45 độ HDPE80	200	12,5	cái	860.900	929.772
Nối góc 45 độ HDPE80	250	6	cái	1.557.800	1.682.424
Nối góc 45 độ HDPE80	250	8	cái	1.557.800	1.682.424
Nối góc 45 độ HDPE80	250	10	cái	1.557.800	1.682.424
Nối góc 45 độ HDPE80	250	12,5	cái	1.530.500	1.652.940
Ba chạc 90 độ HDPE80	90	6	cái	177.900	192.132
Ba chạc 90 độ HDPE80	90	8	cái	177.900	192.132
Ba chạc 90 độ HDPE80	90	10	cái	177.900	192.132
Ba chạc 90 độ HDPE80	90	12,5	cái	150.600	162.648
Ba chạc 90 độ HDPE80	110	6	cái	329.400	355.752
Ba chạc 90 độ HDPE80	110	8	cái	329.400	355.752
Ba chạc 90 độ HDPE80	110	10	cái	329.400	355.752
Ba chạc 90 độ HDPE80	110	12,5	cái	288.400	311.472
Ba chạc 90 độ HDPE80	160	6	cái	890.100	961.308
Ba chạc 90 độ HDPE80	160	8	cái	890.100	961.308
Ba chạc 90 độ HDPE80	160	10	cái	890.100	961.308
Ba chạc 90 độ HDPE80	160	12,5	cái	849.100	917.028

Phụ tùng ép phun HDPE Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 90 độ HDPE80	200	6	cái	1.786.600	1.929.528
Ba chạc 90 độ HDPE80	200	8	cái	1.786.600	1.929.528
Ba chạc 90 độ HDPE80	200	10	cái	1.786.600	1.929.528
Ba chạc 90 độ HDPE80	200	12,5	cái	1.745.900	1.885.572
Ba chạc 90 độ HDPE80	225	6	cái	1.846.700	1.994.436
Ba chạc 90 độ HDPE80	225	8	cái	1.805.700	1.950.156
Ba chạc 90 độ HDPE80	225	10	cái	2.301.200	2.485.296
Ba chạc 90 độ HDPE80	225	12,5	cái	2.260.200	2.441.016
Ba chạc 90 độ HDPE80	250	6	cái	2.599.900	2.807.892
Ba chạc 90 độ HDPE80	250	8	cái	2.599.900	2.807.892
Ba chạc 90 độ HDPE80	250	10	cái	2.599.900	2.807.892
Ba chạc 90 độ HDPE80	250	12,5	cái	2.558.800	2.763.504
Ba chạc 90 độ HDPE80	280	6	cái	2.469.700	2.667.276
Ba chạc 90 độ HDPE80	280	8	cái	2.428.800	2.623.104
Ba chạc 90 độ HDPE80	315	6	cái	3.335.400	3.602.232
Ba chạc 90 độ HDPE80	315	8	cái	3.294.400	3.557.952
Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE80	110-63	6	cái	239.900	259.092
Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE80	110-63	8	cái	239.900	259.092
Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE80	110-63	10	cái	239.900	259.092
Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE80	110-63	12,5	cái	198.900	214.812

Nguồn: Bảng giá PE - ngày 17.07.2026 (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng HDPE PE80 hàn dán Tiền Phong ISO 4427-3:2019 · hiệu lực từ 17/07/2026

Phụ tùng HDPE PE80 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 45 độ PE80 hàn	125	6	cái	196.100	211.788
Nối góc 45 độ PE80 hàn	125	8	cái	239.300	258.444
Nối góc 45 độ PE80 hàn	125	10	cái	290.300	313.524
Nối góc 45 độ PE80 hàn	125	12,5	cái	347.700	375.516
Nối góc 45 độ PE80 hàn	140	6	cái	257.900	278.532
Nối góc 45 độ PE80 hàn	140	8	cái	314.900	340.092
Nối góc 45 độ PE80 hàn	140	10	cái	379.500	409.860
Nối góc 45 độ PE80 hàn	140	12,5	cái	456.800	493.344
Nối góc 45 độ PE80 hàn	180	6	cái	435.400	470.232
Nối góc 45 độ PE80 hàn	180	8	cái	534.000	576.720
Nối góc 45 độ PE80 hàn	180	10	cái	644.700	696.276
Nối góc 45 độ PE80 hàn	180	12,5	cái	770.000	831.600
Nối góc 45 độ PE80 hàn	225	6	cái	706.500	763.020
Nối góc 45 độ PE80 hàn	225	8	cái	859.800	928.584
Nối góc 45 độ PE80 hàn	225	10	cái	1.041.200	1.124.496
Nối góc 45 độ PE80 hàn	225	12,5	cái	1.246.500	1.346.220
Nối góc 45 độ PE80 hàn	280	6	cái	1.449.800	1.565.784
Nối góc 45 độ PE80 hàn	280	8	cái	1.765.200	1.906.416
Nối góc 45 độ PE80 hàn	280	10	cái	2.132.600	2.303.208
Nối góc 45 độ PE80 hàn	280	12,5	cái	2.563.700	2.768.796
Nối góc 45 độ PE80 hàn	315	6	cái	2.072.400	2.238.192
Nối góc 45 độ PE80 hàn	315	8	cái	2.522.600	2.724.408
Nối góc 45 độ PE80 hàn	315	10	cái	3.043.400	3.286.872

Phụ tùng HDPE PE80 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 45 độ PE80 hàn	315	12,5	cái	3.659.000	3.951.720
Nối góc 45 độ PE80 hàn	355	6	cái	2.957.400	3.193.992
Nối góc 45 độ PE80 hàn	355	8	cái	3.596.500	3.884.220
Nối góc 45 độ PE80 hàn	355	10	cái	4.342.500	4.689.900
Nối góc 45 độ PE80 hàn	355	12,5	cái	5.221.500	5.639.220
Nối góc 45 độ PE80 hàn	400	6	cái	3.952.500	4.268.700
Nối góc 45 độ PE80 hàn	400	8	cái	4.824.400	5.210.352
Nối góc 45 độ PE80 hàn	400	10	cái	5.822.900	6.288.732
Nối góc 45 độ PE80 hàn	400	12,5	cái	7.004.100	7.564.428
Nối góc 45 độ PE80 hàn	450	6	cái	5.303.700	5.727.996
Nối góc 45 độ PE80 hàn	450	8	cái	6.465.700	6.982.956
Nối góc 45 độ PE80 hàn	450	10	cái	7.821.300	8.447.004
Nối góc 45 độ PE80 hàn	450	12,5	cái	9.385.500	10.136.340
Nối góc 45 độ PE80 hàn	500	6	cái	7.402.900	7.995.132
Nối góc 45 độ PE80 hàn	500	8	cái	9.001.500	9.721.620
Nối góc 45 độ PE80 hàn	500	10	cái	10.902.500	11.774.700
Nối góc 45 độ PE80 hàn	500	12,5	cái	13.055.900	14.100.372
Nối góc 45 độ PE80 hàn	560	6	cái	9.981.800	10.780.344
Nối góc 45 độ PE80 hàn	560	8	cái	12.185.100	13.159.908
Nối góc 45 độ PE80 hàn	560	10	cái	14.716.900	15.894.252
Nối góc 45 độ PE80 hàn	630	6	cái	13.031.900	14.074.452
Nối góc 45 độ PE80 hàn	630	8	cái	15.885.900	17.156.772
Nối góc 45 độ PE80 hàn	630	10	cái	19.153.500	20.685.780
Nối góc 45 độ PE80 hàn	710	6	cái	17.475.900	18.873.972
Nối góc 45 độ PE80 hàn	710	8	cái	21.224.600	22.922.568
Nối góc 45 độ PE80 hàn	710	10	cái	25.786.500	27.849.420
Nối góc 45 độ PE80 hàn	800	6	cái	22.873.400	24.703.272
Nối góc 45 độ PE80 hàn	800	8	cái	27.774.800	29.996.784
Nối góc 45 độ PE80 hàn	900	6	cái	32.364.900	34.954.092
Nối góc 45 độ PE80 hàn	900	8	cái	39.480.600	42.639.048
Nối góc 45 độ PE80 hàn	1000	6	cái	44.558.600	48.123.288
Nối góc 45 độ PE80 hàn	1000	8	cái	54.743.400	59.122.872
Nối góc 45 độ PE80 hàn	1200	6	cái	67.991.700	73.431.036
Nối góc 90 độ PE80 hàn	125	6	cái	260.700	281.556
Nối góc 90 độ PE80 hàn	125	8	cái	318.200	343.656
Nối góc 90 độ PE80 hàn	125	10	cái	385.600	416.448
Nối góc 90 độ PE80 hàn	125	12,5	cái	462.300	499.284
Nối góc 90 độ PE80 hàn	140	6	cái	339.000	366.120
Nối góc 90 độ PE80 hàn	140	8	cái	413.500	446.580
Nối góc 90 độ PE80 hàn	140	10	cái	498.900	538.812
Nối góc 90 độ PE80 hàn	140	12,5	cái	600.200	648.216
Nối góc 90 độ PE80 hàn	180	6	cái	589.400	636.552
Nối góc 90 độ PE80 hàn	180	8	cái	722.400	780.192
Nối góc 90 độ PE80 hàn	180	10	cái	871.900	941.652
Nối góc 90 độ PE80 hàn	180	12,5	cái	1.042.300	1.125.684
Nối góc 90 độ PE80 hàn	225	6	cái	978.600	1.056.888
Nối góc 90 độ PE80 hàn	225	8	cái	1.191.700	1.287.036
Nối góc 90 độ PE80 hàn	225	10	cái	1.443.100	1.558.548

Phụ tùng HDPE PE80 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 90 độ PE80 hàn	225	12,5	cái	1.727.400	1.865.592
Nối góc 90 độ PE80 hàn	280	6	cái	1.959.000	2.115.720
Nối góc 90 độ PE80 hàn	280	8	cái	2.385.100	2.575.908
Nối góc 90 độ PE80 hàn	280	10	cái	2.881.800	3.112.344
Nối góc 90 độ PE80 hàn	280	12,5	cái	3.464.000	3.741.120
Nối góc 90 độ PE80 hàn	315	6	cái	2.836.900	3.063.852
Nối góc 90 độ PE80 hàn	315	8	cái	3.453.000	3.729.240
Nối góc 90 độ PE80 hàn	315	10	cái	4.166.700	4.500.036
Nối góc 90 độ PE80 hàn	315	12,5	cái	5.009.500	5.410.260
Nối góc 90 độ PE80 hàn	355	6	cái	4.386.900	4.737.852
Nối góc 90 độ PE80 hàn	355	8	cái	5.335.300	5.762.124
Nối góc 90 độ PE80 hàn	355	10	cái	6.441.800	6.957.144
Nối góc 90 độ PE80 hàn	355	12,5	cái	7.746.200	8.365.896
Nối góc 90 độ PE80 hàn	400	6	cái	5.669.500	6.123.060
Nối góc 90 độ PE80 hàn	400	8	cái	6.920.400	7.474.032
Nối góc 90 độ PE80 hàn	400	10	cái	8.353.000	9.021.240
Nối góc 90 độ PE80 hàn	400	12,5	cái	10.048.100	10.851.948
Nối góc 90 độ PE80 hàn	450	6	cái	7.463.700	8.060.796
Nối góc 90 độ PE80 hàn	450	8	cái	9.099.000	9.826.920
Nối góc 90 độ PE80 hàn	450	10	cái	11.006.500	11.887.020
Nối góc 90 độ PE80 hàn	450	12,5	cái	13.208.300	14.264.964
Nối góc 90 độ PE80 hàn	500	6	cái	9.957.200	10.753.776
Nối góc 90 độ PE80 hàn	500	8	cái	12.107.400	13.075.992
Nối góc 90 độ PE80 hàn	500	10	cái	14.664.400	15.837.552
Nối góc 90 độ PE80 hàn	500	12,5	cái	17.561.100	18.965.988
Nối góc 90 độ PE80 hàn	560	6	cái	13.682.600	14.777.208
Nối góc 90 độ PE80 hàn	560	8	cái	16.703.400	18.039.672
Nối góc 90 độ PE80 hàn	560	10	cái	20.174.100	21.788.028
Nối góc 90 độ PE80 hàn	630	6	cái	18.669.200	20.162.736
Nối góc 90 độ PE80 hàn	630	8	cái	22.757.700	24.578.316
Nối góc 90 độ PE80 hàn	630	10	cái	27.438.800	29.633.904
Nối góc 90 độ PE80 hàn	710	6	cái	26.274.400	28.376.352
Nối góc 90 độ PE80 hàn	710	8	cái	31.910.400	34.463.232
Nối góc 90 độ PE80 hàn	710	10	cái	38.769.600	41.871.168
Nối góc 90 độ PE80 hàn	800	6	cái	36.210.700	39.107.556
Nối góc 90 độ PE80 hàn	800	8	cái	43.970.100	47.487.708
Nối góc 90 độ PE80 hàn	900	6	cái	51.102.500	55.190.700
Nối góc 90 độ PE80 hàn	900	8	cái	62.337.700	67.324.716
Nối góc 90 độ PE80 hàn	1000	6	cái	70.311.300	75.936.204
Nối góc 90 độ PE80 hàn	1000	8	cái	86.382.400	93.292.992
Nối góc 90 độ PE80 hàn	1200	6	cái	110.194.600	119.010.168
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	125	6	cái	404.200	436.536
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	125	8	cái	483.000	521.640
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	140	6	cái	511.600	552.528
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	140	8	cái	615.600	664.848
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	180	6	cái	885.100	955.908
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	180	8	cái	1.062.500	1.147.500
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	250	6	cái	1.828.200	1.974.456

Phụ tùng HDPE PE80 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	250	8	cái	2.188.500	2.363.580
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	280	6	cái	2.357.200	2.545.776
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	280	8	cái	2.821.600	3.047.328
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	315	6	cái	3.070.200	3.315.816
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	315	8	cái	3.694.600	3.990.168
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	355	6	cái	5.642.100	6.093.468
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	355	8	cái	6.787.800	7.330.824
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	400	6	cái	7.373.800	7.963.704
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	400	8	cái	8.855.900	9.564.372
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	450	6	cái	9.623.700	10.393.596
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	450	8	cái	11.538.300	12.461.364
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	500	6	cái	12.222.900	13.200.732
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	500	8	cái	14.648.000	15.819.840
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	560	6	cái	19.429.700	20.984.076
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	630	6	cái	25.349.300	27.377.244
Ba chạc 90 độ PE80 hàn	710	6	cái	34.402.000	37.154.160
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	90	6	cái	213.600	230.688
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	90	8	cái	255.700	276.156
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	110	6	cái	344.400	371.952
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	110	8	cái	413.500	446.580
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	125	6	cái	473.700	511.596
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	125	8	cái	567.400	612.792
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	140	6	cái	619.500	669.060
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	140	8	cái	744.900	804.492
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	160	6	cái	891.600	962.928
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	160	8	cái	1.064.700	1.149.876
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	180	6	cái	1.255.400	1.355.832
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	180	8	cái	1.500.600	1.620.648
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	200	6	cái	1.669.400	1.802.952
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	200	8	cái	2.005.600	2.166.048
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	225	6	cái	2.284.900	2.467.692
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	225	8	cái	2.735.100	2.953.908
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	250	6	cái	2.920.200	3.153.816
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	250	8	cái	3.496.900	3.776.652
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	280	6	cái	3.777.900	4.080.132
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	280	8	cái	4.540.600	4.903.848
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	315	6	cái	5.146.500	5.558.220
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	315	8	cái	6.187.600	6.682.608
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	355	6	cái	6.733.000	7.271.640
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	355	8	cái	8.096.300	8.744.004
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	400	6	cái	9.384.900	10.135.692
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	400	8	cái	11.289.200	12.192.336
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	450	6	cái	12.650.700	13.662.756
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	450	8	cái	15.181.500	16.396.020
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	500	6	cái	19.671.200	21.244.896
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	500	8	cái	23.556.400	25.440.912
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	560	6	cái	29.625.900	31.995.972
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	630	6	cái	39.853.900	43.042.212

Phụ tùng HDPE PE80 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 60 độ PE80 hàn	710	6	cái	58.034.100	62.676.828
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	90	6	cái	190.700	205.956
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	90	8	cái	227.800	246.024
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	110	6	cái	318.700	344.196
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	110	8	cái	382.400	412.992
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	125	6	cái	461.100	497.988
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	125	8	cái	553.200	597.456
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	140	6	cái	575.100	621.108
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	140	8	cái	693.300	748.764
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	160	6	cái	832.500	899.100
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	160	8	cái	994.600	1.074.168
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	180	6	cái	1.177.500	1.271.700
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	180	8	cái	1.408.600	1.521.288
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	200	6	cái	1.570.600	1.696.248
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	200	8	cái	1.888.300	2.039.364
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	225	6	cái	2.112.900	2.281.932
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	225	8	cái	2.529.100	2.731.428
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	250	6	cái	2.703.300	2.919.564
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	250	8	cái	3.237.900	3.496.932
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	280	6	cái	3.407.700	3.680.316
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	280	8	cái	4.095.500	4.423.140
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	315	6	cái	4.581.800	4.948.344
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	315	8	cái	5.508.500	5.949.180
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	355	6	cái	6.067.200	6.552.576
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	355	8	cái	7.296.000	7.879.680
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	400	6	cái	8.422.100	9.095.868
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	400	8	cái	10.130.800	10.941.264
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	450	6	cái	11.685.100	12.619.908
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	450	8	cái	14.021.500	15.143.220
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	500	6	cái	18.780.800	20.283.264
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	500	8	cái	22.490.600	24.289.848
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	560	6	cái	28.113.000	30.362.040
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	560	8	cái	33.749.600	36.449.568
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	630	6	cái	37.378.500	40.368.780
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	710	6	cái	54.564.600	58.929.768
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	800	6	cái	72.653.800	78.466.104
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	900	6	cái	100.368.800	108.398.304
Ba chạc 45 độ PE80 hàn	1000	6	cái	136.638.000	147.569.040

Nguồn: Bảng giá PE - ngày 17.07.2026 (nhuatienphong.vn).

Phụ tùng HDPE PE100 hàn dán Tiền Phong ISO 4427-3:2019 · hiệu lực từ 17/07/2026

Phụ tùng HDPE PE100 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 45 độ PE100 hàn	125	6	cái	161.600	174.528
Nối góc 45 độ PE100 hàn	125	8	cái	196.100	211.788
Nối góc 45 độ PE100 hàn	125	10	cái	239.300	258.444
Nối góc 45 độ PE100 hàn	125	12,5	cái	290.300	313.524
Nối góc 45 độ PE100 hàn	125	16	cái	347.700	375.516

Phụ tùng HDPE PE100 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 45 độ PE100 hàn	140	6	cái	210.900	227.772
Nối góc 45 độ PE100 hàn	140	8	cái	257.900	278.532
Nối góc 45 độ PE100 hàn	140	10	cái	314.900	340.092
Nối góc 45 độ PE100 hàn	140	12,5	cái	379.500	409.860
Nối góc 45 độ PE100 hàn	140	16	cái	456.800	493.344
Nối góc 45 độ PE100 hàn	180	6	cái	356.500	385.020
Nối góc 45 độ PE100 hàn	180	8	cái	435.400	470.232
Nối góc 45 độ PE100 hàn	180	10	cái	534.000	576.720
Nối góc 45 độ PE100 hàn	180	12,5	cái	644.700	696.276
Nối góc 45 độ PE100 hàn	180	16	cái	770.000	831.600
Nối góc 45 độ PE100 hàn	225	6	cái	576.100	622.188
Nối góc 45 độ PE100 hàn	225	8	cái	706.500	763.020
Nối góc 45 độ PE100 hàn	225	10	cái	859.800	928.584
Nối góc 45 độ PE100 hàn	225	12,5	cái	1.041.200	1.124.496
Nối góc 45 độ PE100 hàn	225	16	cái	1.246.500	1.346.220
Nối góc 45 độ PE100 hàn	280	6	cái	1.187.400	1.282.392
Nối góc 45 độ PE100 hàn	280	8	cái	1.449.800	1.565.784
Nối góc 45 độ PE100 hàn	280	10	cái	1.765.200	1.906.416
Nối góc 45 độ PE100 hàn	280	12,5	cái	2.132.600	2.303.208
Nối góc 45 độ PE100 hàn	280	16	cái	2.563.700	2.768.796
Nối góc 45 độ PE100 hàn	315	6	cái	1.681.900	1.816.452
Nối góc 45 độ PE100 hàn	315	8	cái	2.072.400	2.238.192
Nối góc 45 độ PE100 hàn	315	10	cái	2.522.600	2.724.408
Nối góc 45 độ PE100 hàn	315	12,5	cái	3.043.400	3.286.872
Nối góc 45 độ PE100 hàn	315	16	cái	3.659.000	3.951.720
Nối góc 45 độ PE100 hàn	355	6	cái	2.397.700	2.589.516
Nối góc 45 độ PE100 hàn	355	8	cái	2.957.400	3.193.992
Nối góc 45 độ PE100 hàn	355	10	cái	3.596.500	3.884.220
Nối góc 45 độ PE100 hàn	355	12,5	cái	4.342.500	4.689.900
Nối góc 45 độ PE100 hàn	355	16	cái	5.221.500	5.639.220
Nối góc 45 độ PE100 hàn	400	6	cái	3.220.900	3.478.572
Nối góc 45 độ PE100 hàn	400	8	cái	3.952.500	4.268.700
Nối góc 45 độ PE100 hàn	400	10	cái	4.824.400	5.210.352
Nối góc 45 độ PE100 hàn	400	12,5	cái	5.822.900	6.288.732
Nối góc 45 độ PE100 hàn	400	16	cái	7.004.100	7.564.428
Nối góc 45 độ PE100 hàn	450	6	cái	4.320.600	4.666.248
Nối góc 45 độ PE100 hàn	450	8	cái	5.303.700	5.727.996
Nối góc 45 độ PE100 hàn	450	10	cái	6.465.700	6.982.956
Nối góc 45 độ PE100 hàn	450	12,5	cái	7.821.300	8.447.004
Nối góc 45 độ PE100 hàn	450	16	cái	9.385.500	10.136.340
Nối góc 45 độ PE100 hàn	500	6	cái	6.360.200	6.869.016
Nối góc 45 độ PE100 hàn	500	8	cái	7.402.900	7.995.132
Nối góc 45 độ PE100 hàn	500	10	cái	9.001.500	9.721.620
Nối góc 45 độ PE100 hàn	500	12,5	cái	10.902.500	11.774.700
Nối góc 45 độ PE100 hàn	500	16	cái	13.055.900	14.100.372
Nối góc 45 độ PE100 hàn	560	6	cái	8.142.000	8.793.360
Nối góc 45 độ PE100 hàn	560	8	cái	9.981.800	10.780.344
Nối góc 45 độ PE100 hàn	560	10	cái	12.185.100	13.159.908

Phụ tùng HDPE PE100 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 45 độ PE100 hàn	560	12,5	cái	14.716.900	15.894.252
Nối góc 45 độ PE100 hàn	630	6	cái	10.590.900	11.438.172
Nối góc 45 độ PE100 hàn	630	8	cái	13.031.900	14.074.452
Nối góc 45 độ PE100 hàn	630	10	cái	15.885.900	17.156.772
Nối góc 45 độ PE100 hàn	630	12,5	cái	19.153.500	20.685.780
Nối góc 45 độ PE100 hàn	710	6	cái	14.242.900	15.382.332
Nối góc 45 độ PE100 hàn	710	8	cái	17.475.900	18.873.972
Nối góc 45 độ PE100 hàn	710	10	cái	21.224.600	22.922.568
Nối góc 45 độ PE100 hàn	710	12,5	cái	25.786.500	27.849.420
Nối góc 45 độ PE100 hàn	800	6	cái	18.605.300	20.093.724
Nối góc 45 độ PE100 hàn	800	8	cái	22.873.400	24.703.272
Nối góc 45 độ PE100 hàn	800	10	cái	27.774.800	29.996.784
Nối góc 45 độ PE100 hàn	900	6	cái	26.396.900	28.508.652
Nối góc 45 độ PE100 hàn	900	8	cái	32.364.900	34.954.092
Nối góc 45 độ PE100 hàn	900	10	cái	39.480.600	42.639.048
Nối góc 45 độ PE100 hàn	1000	6	cái	36.156.600	39.049.128
Nối góc 45 độ PE100 hàn	1000	8	cái	44.558.600	48.123.288
Nối góc 45 độ PE100 hàn	1000	10	cái	54.743.400	59.122.872
Nối góc 45 độ PE100 hàn	1200	6	cái	57.834.500	62.461.260
Nối góc 45 độ PE100 hàn	1200	8	cái	67.991.700	73.431.036
Nối góc 90 độ PE100 hàn	125	6	cái	214.700	231.876
Nối góc 90 độ PE100 hàn	125	8	cái	260.700	281.556
Nối góc 90 độ PE100 hàn	125	10	cái	318.200	343.656
Nối góc 90 độ PE100 hàn	125	12,5	cái	385.600	416.448
Nối góc 90 độ PE100 hàn	125	16	cái	462.300	499.284
Nối góc 90 độ PE100 hàn	140	6	cái	277.200	299.376
Nối góc 90 độ PE100 hàn	140	8	cái	339.000	366.120
Nối góc 90 độ PE100 hàn	140	10	cái	413.500	446.580
Nối góc 90 độ PE100 hàn	140	12,5	cái	498.900	538.812
Nối góc 90 độ PE100 hàn	140	16	cái	600.200	648.216
Nối góc 90 độ PE100 hàn	180	6	cái	481.900	520.452
Nối góc 90 độ PE100 hàn	180	8	cái	589.400	636.552
Nối góc 90 độ PE100 hàn	180	10	cái	722.400	780.192
Nối góc 90 độ PE100 hàn	180	12,5	cái	871.900	941.652
Nối góc 90 độ PE100 hàn	180	16	cái	1.042.300	1.125.684
Nối góc 90 độ PE100 hàn	225	6	cái	798.600	862.488
Nối góc 90 độ PE100 hàn	225	8	cái	978.600	1.056.888
Nối góc 90 độ PE100 hàn	225	10	cái	1.191.700	1.287.036
Nối góc 90 độ PE100 hàn	225	12,5	cái	1.443.100	1.558.548
Nối góc 90 độ PE100 hàn	225	16	cái	1.727.400	1.865.592
Nối góc 90 độ PE100 hàn	280	6	cái	1.604.100	1.732.428
Nối góc 90 độ PE100 hàn	280	8	cái	1.959.000	2.115.720
Nối góc 90 độ PE100 hàn	280	10	cái	2.385.100	2.575.908
Nối góc 90 độ PE100 hàn	280	12,5	cái	2.881.800	3.112.344
Nối góc 90 độ PE100 hàn	280	16	cái	3.464.000	3.741.120
Nối góc 90 độ PE100 hàn	315	6	cái	2.302.300	2.486.484
Nối góc 90 độ PE100 hàn	315	8	cái	2.836.900	3.063.852
Nối góc 90 độ PE100 hàn	315	10	cái	3.453.000	3.729.240

Phụ tùng HDPE PE100 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Nối góc 90 độ PE100 hàn	315	12,5	cái	4.166.700	4.500.036
Nối góc 90 độ PE100 hàn	315	16	cái	5.009.500	5.410.260
Nối góc 90 độ PE100 hàn	355	6	cái	3.557.100	3.841.668
Nối góc 90 độ PE100 hàn	355	8	cái	4.386.900	4.737.852
Nối góc 90 độ PE100 hàn	355	10	cái	5.335.300	5.762.124
Nối góc 90 độ PE100 hàn	355	12,5	cái	6.441.800	6.957.144
Nối góc 90 độ PE100 hàn	355	16	cái	7.746.200	8.365.896
Nối góc 90 độ PE100 hàn	400	6	cái	4.620.700	4.990.356
Nối góc 90 độ PE100 hàn	400	8	cái	5.669.500	6.123.060
Nối góc 90 độ PE100 hàn	400	10	cái	6.920.400	7.474.032
Nối góc 90 độ PE100 hàn	400	12,5	cái	8.353.000	9.021.240
Nối góc 90 độ PE100 hàn	400	16	cái	10.048.100	10.851.948
Nối góc 90 độ PE100 hàn	450	6	cái	6.080.300	6.566.724
Nối góc 90 độ PE100 hàn	450	8	cái	7.463.700	8.060.796
Nối góc 90 độ PE100 hàn	450	10	cái	9.099.000	9.826.920
Nối góc 90 độ PE100 hàn	450	12,5	cái	11.006.500	11.887.020
Nối góc 90 độ PE100 hàn	450	16	cái	13.208.300	14.264.964
Nối góc 90 độ PE100 hàn	500	6	cái	8.554.100	9.238.428
Nối góc 90 độ PE100 hàn	500	8	cái	9.957.200	10.753.776
Nối góc 90 độ PE100 hàn	500	10	cái	12.107.400	13.075.992
Nối góc 90 độ PE100 hàn	500	12,5	cái	14.664.400	15.837.552
Nối góc 90 độ PE100 hàn	500	16	cái	17.561.100	18.965.988
Nối góc 90 độ PE100 hàn	560	6	cái	11.160.500	12.053.340
Nối góc 90 độ PE100 hàn	560	8	cái	13.682.600	14.777.208
Nối góc 90 độ PE100 hàn	560	10	cái	16.703.400	18.039.672
Nối góc 90 độ PE100 hàn	560	12,5	cái	20.174.100	21.788.028
Nối góc 90 độ PE100 hàn	630	6	cái	15.171.900	16.385.652
Nối góc 90 độ PE100 hàn	630	8	cái	18.669.200	20.162.736
Nối góc 90 độ PE100 hàn	630	10	cái	22.757.700	24.578.316
Nối góc 90 độ PE100 hàn	630	12,5	cái	27.438.800	29.633.904
Nối góc 90 độ PE100 hàn	710	6	cái	21.413.300	23.126.364
Nối góc 90 độ PE100 hàn	710	8	cái	26.274.400	28.376.352
Nối góc 90 độ PE100 hàn	710	10	cái	31.910.400	34.463.232
Nối góc 90 độ PE100 hàn	710	12,5	cái	38.769.600	41.871.168
Nối góc 90 độ PE100 hàn	800	6	cái	29.453.900	31.810.212
Nối góc 90 độ PE100 hàn	800	8	cái	36.210.700	39.107.556
Nối góc 90 độ PE100 hàn	800	10	cái	43.970.100	47.487.708
Nối góc 90 độ PE100 hàn	900	6	cái	41.679.300	45.013.644
Nối góc 90 độ PE100 hàn	900	8	cái	51.102.500	55.190.700
Nối góc 90 độ PE100 hàn	900	10	cái	62.337.700	67.324.716
Nối góc 90 độ PE100 hàn	1000	6	cái	57.052.700	61.616.916
Nối góc 90 độ PE100 hàn	1000	8	cái	70.311.300	75.936.204
Nối góc 90 độ PE100 hàn	1000	10	cái	86.382.400	93.292.992
Nối góc 90 độ PE100 hàn	1200	6	cái	93.733.300	101.231.964
Nối góc 90 độ PE100 hàn	1200	8	cái	110.194.600	119.010.168
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	125	6	cái	334.200	360.936
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	125	8	cái	404.200	436.536
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	125	10	cái	483.000	521.640

Phụ tùng HDPE PE100 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	140	6	cái	424.900	458.892
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	140	8	cái	511.600	552.528
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	140	10	cái	615.600	664.848
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	180	6	cái	733.900	792.612
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	180	8	cái	885.100	955.908
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	180	10	cái	1.062.500	1.147.500
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	250	6	cái	1.511.600	1.632.528
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	250	8	cái	1.828.200	1.974.456
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	250	10	cái	2.188.500	2.363.580
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	280	6	cái	1.950.900	2.106.972
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	280	8	cái	2.357.200	2.545.776
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	280	10	cái	2.821.600	3.047.328
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	315	6	cái	2.542.400	2.745.792
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	315	8	cái	3.070.200	3.315.816
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	315	10	cái	3.694.600	3.990.168
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	355	6	cái	4.670.500	5.044.140
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	355	8	cái	5.642.100	6.093.468
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	355	10	cái	6.787.800	7.330.824
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	400	6	cái	6.087.900	6.574.932
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	400	8	cái	7.373.800	7.963.704
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	400	10	cái	8.855.900	9.564.372
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	450	6	cái	7.950.000	8.586.000
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	450	8	cái	9.623.700	10.393.596
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	450	10	cái	11.538.300	12.461.364
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	500	6	cái	10.100.100	10.908.108
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	500	8	cái	12.222.900	13.200.732
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	500	10	cái	14.648.000	15.819.840
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	560	6	cái	16.087.400	17.374.392
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	560	8	cái	19.429.700	20.984.076
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	630	6	cái	21.025.500	22.707.540
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	630	8	cái	25.349.300	27.377.244
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	710	6	cái	28.315.500	30.580.740
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	710	8	cái	34.402.000	37.154.160
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	800	6	cái	38.806.300	41.910.804
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	900	6	cái	54.026.100	58.348.188
Ba chạc 90 độ PE100 hàn	1000	6	cái	73.716.900	79.614.252
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	90	6	cái	178.600	192.888
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	90	8	cái	213.600	230.688
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	90	10	cái	255.700	276.156
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	110	6	cái	287.000	309.960
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	110	8	cái	344.400	371.952
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	110	10	cái	413.500	446.580
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	125	6	cái	391.000	422.280
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	125	8	cái	473.700	511.596
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	125	10	cái	567.400	612.792
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	140	6	cái	513.100	554.148
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	140	8	cái	619.500	669.060
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	140	10	cái	744.900	804.492

Phụ tùng HDPE PE100 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	160	6	cái	733.900	792.612
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	160	8	cái	891.600	962.928
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	160	10	cái	1.064.700	1.149.876
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	180	6	cái	1.040.000	1.123.200
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	180	8	cái	1.255.400	1.355.832
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	180	10	cái	1.500.600	1.620.648
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	200	6	cái	1.376.900	1.487.052
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	200	8	cái	1.669.400	1.802.952
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	200	10	cái	2.005.600	2.166.048
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	225	6	cái	1.886.700	2.037.636
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	225	8	cái	2.284.900	2.467.692
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	225	10	cái	2.735.100	2.953.908
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	250	6	cái	2.415.300	2.608.524
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	250	8	cái	2.920.200	3.153.816
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	250	10	cái	3.496.900	3.776.652
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	280	6	cái	3.126.700	3.376.836
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	280	8	cái	3.777.900	4.080.132
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	280	10	cái	4.540.600	4.903.848
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	315	6	cái	4.265.200	4.606.416
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	315	8	cái	5.146.500	5.558.220
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	315	10	cái	6.187.600	6.682.608
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	355	6	cái	5.576.400	6.022.512
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	355	8	cái	6.733.000	7.271.640
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	355	10	cái	8.096.300	8.744.004
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	400	6	cái	7.775.200	8.397.216
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	400	8	cái	9.384.900	10.135.692
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	400	10	cái	11.289.200	12.192.336
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	450	6	cái	10.458.300	11.294.964
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	450	8	cái	12.650.700	13.662.756
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	450	10	cái	15.181.500	16.396.020
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	500	6	cái	16.241.300	17.540.604
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	500	8	cái	19.671.200	21.244.896
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	500	10	cái	23.556.400	25.440.912
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	560	6	cái	24.529.000	26.491.320
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	560	8	cái	29.625.900	31.995.972
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	630	6	cái	33.054.600	35.698.968
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	630	8	cái	39.853.900	43.042.212
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	710	6	cái	47.767.000	51.588.360
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	710	8	cái	58.034.100	62.676.828
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	800	6	cái	63.810.500	68.915.340
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	900	6	cái	88.476.400	95.554.512
Ba chạc 60 độ PE100 hàn	1000	6	cái	121.525.900	131.247.972
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	90	6	cái	158.800	171.504
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	90	8	cái	190.700	205.956
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	90	10	cái	227.800	246.024
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	110	6	cái	265.100	286.308
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	110	8	cái	318.700	344.196
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	110	10	cái	382.400	412.992

Phụ tùng HDPE PE100 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	125	6	cái	381.200	411.696
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	125	8	cái	461.100	497.988
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	125	10	cái	553.200	597.456
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	140	6	cái	477.600	515.808
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	140	8	cái	575.100	621.108
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	140	10	cái	693.300	748.764
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	160	6	cái	685.700	740.556
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	160	8	cái	832.500	899.100
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	160	10	cái	994.600	1.074.168
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	180	6	cái	976.000	1.054.080
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	180	8	cái	1.177.500	1.271.700
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	180	10	cái	1.408.600	1.521.288
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	200	6	cái	1.295.900	1.399.572
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	200	8	cái	1.570.600	1.696.248
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	200	10	cái	1.888.300	2.039.364
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	225	6	cái	1.744.900	1.884.492
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	225	8	cái	2.112.900	2.281.932
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	225	10	cái	2.529.100	2.731.428
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	250	6	cái	2.236.600	2.415.528
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	250	8	cái	2.703.300	2.919.564
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	250	10	cái	3.237.900	3.496.932
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	280	6	cái	2.819.400	3.044.952
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	280	8	cái	3.407.700	3.680.316
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	280	10	cái	4.095.500	4.423.140
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	315	6	cái	3.797.600	4.101.408
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	315	8	cái	4.581.800	4.948.344
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	315	10	cái	5.508.500	5.949.180
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	355	6	cái	5.025.400	5.427.432
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	355	8	cái	6.067.200	6.552.576
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	355	10	cái	7.296.000	7.879.680
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	400	6	cái	6.978.400	7.536.672
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	400	8	cái	8.422.100	9.095.868
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	400	10	cái	10.130.800	10.941.264
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	450	6	cái	9.659.800	10.432.584
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	450	8	cái	11.685.100	12.619.908
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	450	10	cái	14.021.500	15.143.220
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	500	6	cái	15.505.700	16.746.156
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	500	8	cái	18.780.800	20.283.264
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	500	10	cái	22.490.600	24.289.848
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	560	6	cái	23.276.100	25.138.188
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	560	8	cái	28.113.000	30.362.040
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	560	10	cái	33.749.600	36.449.568
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	630	6	cái	31.002.000	33.482.160
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	630	8	cái	37.378.500	40.368.780
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	710	6	cái	44.911.300	48.504.204
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	710	8	cái	54.564.600	58.929.768
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	800	6	cái	59.523.600	64.285.488
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	800	8	cái	72.653.800	78.466.104

Phụ tùng HDPE PE100 hàn dán Tiền Phong (ISO 4427-3:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	900	6	cái	82.206.900	88.783.452
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	900	8	cái	100.368.800	108.398.304
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	1000	6	cái	113.865.900	122.975.172
Ba chạc 45 độ PE100 hàn	1000	8	cái	136.638.000	147.569.040

Nguồn: Bảng giá PE - ngày 17.07.2026 (nhuatienphong.vn).

Đầu nối bích HDPE80, HDPE100 và gioăng Tiền Phong · hiệu lực từ 17/07/2026

Đầu nối bích HDPE80, HDPE100 và gioăng Tiền Phong, hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	200	10	cái	531.800	574.344
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	225	6	cái	809.900	874.692
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	225	8	cái	841.200	908.496
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	225	10	cái	874.200	944.136
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	225	12,5	cái	915.000	988.200
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	225	16	cái	962.200	1.039.176
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	250	6	cái	839.600	906.768
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	250	8	cái	877.400	947.592
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	250	10	cái	919.800	993.384
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	250	12,5	cái	973.200	1.051.056
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	250	16	cái	1.028.100	1.110.348
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	280	6	cái	978.000	1.056.240
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	280	8	cái	1.049.400	1.133.352
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	280	10	cái	1.127.700	1.217.916
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	280	12,5	cái	1.224.100	1.322.028
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	280	16	cái	1.327.800	1.434.024
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	315	6	cái	1.056.200	1.140.696
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	315	8	cái	1.149.400	1.241.352
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	315	10	cái	1.246.400	1.346.112
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	315	12,5	cái	1.361.800	1.470.744
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	315	16	cái	1.504.700	1.625.076
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	355	6	cái	1.331.200	1.437.696
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	355	8	cái	1.538.200	1.661.256
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	355	10	cái	1.708.200	1.844.856
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	355	12,5	cái	1.905.200	2.057.616
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	355	16	cái	2.146.400	2.318.112
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	400	6	cái	1.579.100	1.705.428
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	400	8	cái	1.777.800	1.920.024
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	400	10	cái	1.990.200	2.149.416
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	400	12,5	cái	2.236.400	2.415.312
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	400	16	cái	2.547.000	2.750.760
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	450	6	cái	2.172.000	2.345.760
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	450	8	cái	2.465.400	2.662.632
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	450	10	cái	2.813.700	3.038.796
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	450	12,5	cái	3.199.100	3.455.028
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	450	16	cái	3.687.900	3.982.932
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	500	6	cái	2.462.100	2.659.068
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	500	8	cái	2.851.200	3.079.296
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	500	10	cái	3.277.200	3.539.376

Đầu nối bích HDPE80, HDPE100 và gioăng Tiền Phong, hiệu lực từ 17/07/2026

Sản phẩm	Quy cách (mm)	PN (bar)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	500	12,5	cái	3.766.400	4.067.712
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	500	16	cái	4.362.200	4.711.176
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	560	6	cái	5.318.200	5.743.656
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	560	8	cái	5.625.000	6.075.000
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	560	10	cái	6.289.800	6.792.984
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	560	12,5	cái	6.525.000	7.047.000
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	560	16	cái	6.786.800	7.329.744
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	630	6	cái	6.265.700	6.766.956
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	630	8	cái	7.619.300	8.228.844
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	630	10	cái	9.000.000	9.720.000
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	630	12,5	cái	9.419.300	10.172.844
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	630	16	cái	9.664.800	10.437.984
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	710	6	cái	12.886.300	13.917.204
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	710	8	cái	15.136.300	16.347.204
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	710	10	cái	17.181.800	18.556.344
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	710	12,5	cái	18.920.400	20.434.032
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	710	16	cái	21.477.300	23.195.484
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	800	6	cái	18.204.600	19.660.968
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	800	8	cái	18.920.400	20.434.032
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	800	10	cái	19.431.800	20.986.344
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	800	12,5	cái	23.522.700	25.404.516
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	900	6	cái	23.522.700	25.404.516
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	900	8	cái	25.056.800	27.061.344
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	900	10	cái	26.795.400	28.939.032
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	900	12,5	cái	27.715.900	29.933.172
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	1000	6	cái	26.284.100	28.386.828
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	1000	8	cái	26.590.900	28.718.172
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	1000	10	cái	27.818.200	30.043.656
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	1000	12,5	cái	31.193.200	33.688.656
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	1200	6	cái	32.215.900	34.793.172
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	1200	8	cái	35.284.100	38.106.828
Đầu nối bích HDPE80 và HDPE100	1200	10	cái	39.375.000	42.525.000
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	63	–	cái	22.200	23.976
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	75	–	cái	27.600	29.808
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	90	–	cái	29.800	32.184
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	110	–	cái	37.200	40.176
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	125	–	cái	25.100	27.108
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	140	–	cái	33.200	35.856
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	160	–	cái	48.400	52.272
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	180	–	cái	33.800	36.504
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	200	–	cái	74.800	80.784
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	225	–	cái	72.600	78.408
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	250	–	cái	104.700	113.076
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	280	–	cái	86.100	92.988
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	315	–	cái	182.300	196.884
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	355	–	cái	243.000	262.440
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	400	–	cái	290.300	313.524
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	450	–	cái	459.000	495.720

Đầu nối bích HDPE80, HDPE100 và gioăng Tiền Phong, hiệu lực từ 17/07/2026					
Sản phẩm	**Quy cách (mm)**	**PN (bar)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	500	–	cái	388.200	419.256
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	560	–	cái	560.300	605.124
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	630	–	cái	415.200	448.416
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	710	–	cái	624.400	674.352
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	800	–	cái	793.200	856.656
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	900	–	cái	924.800	998.784
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	1000	–	cái	1.080.000	1.166.400
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	1200	–	cái	1.485.000	1.603.800
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	1400	–	cái	3.712.500	4.009.500
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	1600	–	cái	4.471.900	4.829.652
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	1800	–	cái	5.203.200	5.619.456
Gioăng cao su cho đầu nối bích PE	2000	–	cái	6.046.900	6.530.652

Nguồn: Bảng giá PE - ngày 17.07.2026 (nhuatienphong.vn).